

Bản án số: **26** /2018/HS-ST

Ngày: 05-7-2018

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN-HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Lộc.

Thẩm phán: Ông Bùi Văn Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Đáng.
2. Ông Nguyễn Văn Thạnh.
3. Bà Nguyễn Phước Như Ý.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Thọ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Trần Xuân Phú, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và ngày 05 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 11 Tôn Đức Th, thành phố Huế, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 05/2018/HSST ngày 19/01/2018. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2018/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 4 năm 2018, đối với bị cáo:

Nguyễn Nhật C, sinh ngày 20 tháng 12 năm 1990 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: 70 TNV, TP, HT, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Nguyên cán bộ tín dụng ngân hàng cổ phần Công Thương chi nhánh Nam Thừa Thiên Huế (Viettinbank); Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Tr, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1962; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị tạm giam từ ngày 22/03/2017 cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. Ông Võ Đại T, sinh ngày 10/4/1964 và bà Trần Thị Hoài Ph, sinh ngày 09/8/1967. Nơi cư trú: 15 TP, phường PV, H. Có mặt.

2. Ông Trương Văn M, sinh ngày 03/9/1969. Nơi cư trú: tổ 8, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh ngày 22/7/1965 và ông Tống Viêt Q, sinh ngày 26/6/1964. Nơi cư trú: Thôn LS, xã LS, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà H có mặt. Ông Q vắng mặt (đã ủy quyền cho bà H).

4. Bà Võ Thị Mỹ L, sinh ngày 20/01/1964. Nơi cư trú: Thôn HV, xã LB, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Đình D, sinh ngày 10/10/1963. Nơi cư trú: Tổ 8, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh ngày 08/11/1977. Nơi ĐKNKTT: Tổ 10 phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1961. Nơi ĐKNKTT: Tổ 4, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chỗ ở: Số 104 DL, p phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

8. Bà Trần Thị Phương TR, sinh ngày 16/9/1988. Nơi cư trú: 26 NPT, phường KL, thành phố H. Vắng mặt.

9. Bà Phạm Thị Thu H, sinh ngày 25/11/1966. Nơi cư trú: số 127 NB, phường AC, thành phố H. Vắng mặt.

10. Bà Hoàng Thị Quỳnh U, sinh ngày 08/6/1981. Nơi ĐKNKTT: tổ 3 Tiểu khu 6, phường BL, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình. Chỗ ở: Lô EL15 Khu quy hoạch BV, phường TX, thành phố H. Vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị Phương Th, sinh ngày 25/11/1974. Nơi ĐKNKTT: 116A NT, phường TH, thành phố H. Chỗ ở: 37 VX, phường KL, thành phố H. Có mặt.

12. Ông Nguyễn Tr, sinh ngày 01/01/1961 và bà Nguyễn Thị D, sinh ngày 05/09/1962. Nơi cư trú: tổ 7, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà D có mặt, ông Tr vắng mặt (đã ủy quyền cho bà D).

13. Ông Nguyễn Toàn P, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Tổ 1 phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Kiến Th, sinh ngày 02/5/1986. Nơi cư trú: số 530 LD, phường PN, thành phố H. Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1970. Nơi cư trú: 52 TNV, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

3. Bà Lê Thị Diệu C, sinh năm 1963. Nơi cư trú: 123B TTS, Tổ 9 phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 11/02/1971. Nơi cư trú: 09/42 (số cũ: 20/4B) NCT, phường PH, thành phố H. Vắng mặt.

Đã ủy quyền cho chị Mai Như Anh H, sinh ngày 05/6/1994. Nơi cư trú: thôn LT, xã PT, huyện PV, Thừa Thiên Huế. Chị Hồng có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L: Luật sư Quý Hưng, Luật sư của Văn phòng Luật sư Bảo C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế. Địa chỉ: 56 Đinh T Hoàng, thành phố Huế. Có mặt.

5. Bà Trần Thị Ánh H, sinh ngày 11/02/1968. Nơi ĐKNKTT: 348 BĐ, phường PH, thành phố H. Chỗ ở: Đường QL 49, thôn LT, xã PT, huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị N, sinh ngày 20/9/1974. Nơi cư trú: số 07 TTS, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Tr, sinh ngày 01/01/1961 và bà Nguyễn Thị D, sinh ngày 05/09/1962. Nơi cư trú: tổ 7, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà D có mặt, ông Tr vắng mặt (đã ủy quyền cho bà D).

8. Bà Trương Thị L, sinh ngày 01/01/1974. Nơi cư trú: 06/83 Nguyễn Văn Chur, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

9. Ông Nguyễn Toàn P, sinh năm 1971 và bà Lê Thị Phụng, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Tổ 1, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

10. Bà Nguyễn Thị H, sinh ngày 05/7/1962. Nơi cư trú: số 02/21 Khu tập thể Xã Tắc, phường Thuận H, thành phố Huế. Vắng mặt.

11. Đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Thừa Thiên Huế.

Địa chỉ: 126 Nguyễn Huệ, PN, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
Đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Hùng P – Trưởng phòng kiểm soát rủi ro.

12. Đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Thừa Thiên Huế.

Địa chỉ: 20 Hà Nội, PN, Thành phố Huế, Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

13. Đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Nam Thừa Thiên Huế.

Địa chỉ: Số 45 đường Thuận Hóa, phường Phú Bài, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

14. Bà Võ Thị Thu S, sinh ngày 04/5/1968. Địa chỉ: Số 19 ĐCT, phường TT, thành phố H. Vắng mặt.

15. Đại diện theo pháp luật của Ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Xuân, Huế.
Địa chỉ: 49 Trần Hưng Đạo, Phường Phú H, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Anh Hoàng V, sinh ngày 05/01/1991. Nơi cư trú: 38 LĐT, phường TA, thành phố H. Vắng mặt.

2. Bà Lê Thị Thủy T, sinh ngày 26/3/1989. Nơi cư trú: 47 LTK, phường PN, thành phố H. Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Minh T1, sinh năm 1962. Nơi cư trú: 106 NPN, phường HL, thành phố H. Vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Đình Quyết Th. Nơi cư trú: 123B TTS, Tổ 9 phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối năm 2013, Nguyễn Nhật C đang ở thành phố Hồ Chí Minh, có thuê phòng trọ tại một đường kiệt giao nhau với đường Lê Hồng P, (không nhớ rõ địa chỉ đường kiệt) thuộc đường 3 tháng 2, phường 12, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh. C có quen một đối tượng nam giới ở cùng dãy trọ, tự giới thiệu tên mình là Phạm Anh Q1 (sinh năm 1985, ở Quận 10 thành phố Hồ Chí Minh) làm nghề kinh doanh tài chính và chứng khoán tự do. Q1 có đưa cho C 04 số tài khoản được mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) và ngân hàng Á Châu ACB chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh gồm: 03 tài khoản mở tại ngân hàng Sacombank với số 060128872127 mang tên Lý Văn PH, số 060136246553 mang tên Quách Kim TH và số 060114530916 mang tên Huỳnh Thị Kim TH1. 01 tài khoản mở tại ngân hàng Á Châu ACB chi nhánh Chợ Lớn thành phố Hồ Chí Minh số 2243398249 mang tên Đào Thị Mỹ L. Đối tượng Q1 dặn C nếu có tiền chuyển vào các tài khoản này thì sau 05 ngày sẽ được chuyển trả vào tài khoản của C tiền gốc và thêm 10% tiền lãi trên tổng số tiền gửi. C ghi lại đầy đủ 04 tài khoản này và sau đó một thời gian thì trở về nhà ở phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế sinh sống (BL 29,1103- 1106).

Ngày 01/12/2015, Nguyễn Nhật C ký hợp đồng thời vụ thời hạn một năm làm việc cho Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (Viettin bank) chi nhánh Nam Thừa Thiên Huế. Chức năng, nhiệm vụ của C được giao là làm công tác tín dụng cho ngân hàng, trực tiếp hoặc hướng dẫn làm hồ sơ vay vốn cho khách hàng có nhu cầu, thu tiền lãi và tiền gốc của khách hàng theo hợp đồng tín dụng, xử lý các hợp đồng đáo hạn cho khách hàng, quản lý hồ sơ khách hàng (BL 22-23). Trong thời gian làm việc, C tiết kiệm được một số tiền, ngoài ra còn vay mượn thêm tiền của một số người (C khai không nhớ rõ họ tên, địa chỉ) để kinh doanh. Khoảng tháng 7/2016, C nhớ lại 04 tài khoản mà đối tượng Q1 cho trước đây nên muốn thử xem thế nào. C mượn 50.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Minh T1 (sinh năm 1962, trú tại phường HL, thành phố H) rồi gửi vào tài khoản của Lý Văn PH, 05 ngày sau trong tài khoản của C được nhận số tiền 55.000.000 đồng (BL 29-30). Vì vậy, C tin lời đối tượng Q1 nói nên C muốn chuyển tiền nhiều hơn vào các tài khoản của PH và các tài khoản mang tên TH, TH1, L nhằm hưởng tiền lãi nhiều hơn. Nhưng bản thân C không có tiền, nên C bắt đầu lợi dụng công việc được giao, với các mối quan hệ quen biết ngoài xã hội hoặc người thân của mình để vay mượn tiền rồi chuyển tiền vào các tài khoản nêu trên với hy vọng sẽ có lãi nhiều hơn. Ngoài ra, C còn sử dụng một phần số tiền này tiêu xài cho các mục đích cá nhân cũng như dùng số tiền đã vay mượn của người sau trả nợ cho người vay trước. Vì vậy, trong một thời gian ngắn từ tháng 07/2016 đến cuối tháng 10/2016, C đã nợ của nhiều người (mà C khai không rõ họ tên, địa chỉ và cơ quan điều tra cũng chưa xác định được là ai, ở đâu vì không có đơn thư tố cáo) một số tiền lớn (không xác định được cụ thể là bao nhiêu). Từ đó, C nảy sinh ý đồ giả vờ vay mượn tiền để đáo hạn ngân hàng cho các khách hàng của mình với thời gian ngắn từ 3 đến 10 ngày sẽ trả lại, để người cho vay tin tưởng rồi chiếm đoạt tiền của những người cho vay mượn này. Trong đó, C dùng rất nhiều các thủ đoạn như: lợi dụng bản thân đang làm nghề tín dụng có quen biết với nhiều người để có thể trực tiếp đứng ra vay mượn hoặc nhờ người thân trong gia đình là bố, mẹ, bạn bè... vay mượn giúp của những người thân

quen với họ, xong giao lại cho C chiếm đoạt. Với các thủ đoạn này, từ ngày 18/08/2016 đến ngày 02/12/2016, Nguyễn Nhật C đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của nhiều người cụ thể như sau:

Vụ 1: Khoảng 14h20' ngày 30/10/2016, C gặp anh Trương Văn M (sinh năm 1969, nghề nghiệp: buôn bán, trú tại: tổ 8, TP, HT, Thừa Thiên Huế) nói dối là cần mượn số tiền 1.300.000.000 đồng để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng và cam đoan đến ngày 04/11/2016 sẽ giải ngân trả đủ số tiền 1.300.000.000 đồng. Anh M có mối quan hệ quen biết với gia đình C nên biết rõ C là nhân viên tín dụng của ngân hàng Viettinbank. Mặt khác, vào ngày 19/8/2016, C đã cho anh M mượn số tiền 400.000.000 đồng để anh M làm hồ sơ đáo hạn vay thế chấp tại Ngân hàng C đang làm việc, vì thế anh M tin tưởng C nói thật đã đồng ý cho mượn và hẹn ngày 31/10/2016 sẽ giao nhận tiền. C viết trước một tờ giấy mượn tiền thể hiện ngày 31/10/2016 có mượn của anh M số tiền 1.300.000.000 đồng và cam đoan ngày 04/11/2016 sẽ trả lại tiền, tờ giấy anh M cất giữ.

Khoảng 11h00 ngày 31/10/2016, C đến gặp anh M, do không đủ tiền nên anh M chỉ đưa cho C mượn số tiền 1.200.000.000 đồng, C nhận số tiền 1.200.000.000 đồng nhưng không sửa lại số tiền mượn đã ghi trong giấy mượn tiền. Số tiền chiếm đoạt 1.200.000.000 đồng C khai sử dụng như sau:

+ Khoảng 14h00 cùng ngày 31/10/2016, C đến Phòng giao dịch Phú Bài của Ngân hàng Sacombank Thừa Thiên Huế nộp tiền mặt 800.000.000 đồng vào tài khoản 060114530916 của Huỳnh Thị Kim TH1. Đến ngày 02/11/2016 tài khoản của TH1 chuyển ngược vào tài khoản số 040001171307 của C số tiền 600.000.000 đồng, số tiền 600.000.000 đồng này C khai rút ra sử dụng vào việc trả nợ (không xác định được người trả nợ). Hiện nay, không xác định được TH1 ở đâu, nên không thu hồi được số tiền 200.000.000 đồng trả lại cho người bị hại và liên quan.

+ Số tiền còn lại 400.000.000 đồng C sử dụng trả nợ tiền gốc và lãi vay cho những người C vay mượn trước đó (không xác định được người C trả tiền).

Ngày 04/11/2016, đến thời hạn cam kết phải trả cho anh Trương Văn M số tiền 1.200.000.000 đồng, C vay mượn được số tiền 1.200.000.000 đồng (không xác định được người cho vay mượn tiền) rồi hẹn gặp anh M nhưng không phải để trả nợ mà với mục đích tiếp tục chiếm đoạt số tiền 1.200.000.000 đồng này bằng thủ đoạn là C giả vờ trả cho anh M số tiền 1.200.000.000 đồng C vừa vay mượn xong, đúng như cam kết ban đầu để tạo lòng tin. Sau đó, lại mượn ngay số tiền 1.200.000.000 đồng để trả nợ cho người khác mà C đang còn hẹn. Do anh M bận việc nên nói C đến gặp chị Trương Thị L (sinh năm 1974, trú tại tổ 9, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế, là em ruột anh M) đưa tiền. C đến nhà gặp chị L giao đủ 1.200.000.000 đồng, rồi điện thoại cho anh M nói dối là cần vay lại số tiền 1.200.000.000 đồng, do có khách hàng cần đáo hạn ngân hàng và cam đoan đến ngày 08/11/2016 giải ngân xong sẽ trả lại số tiền 1.200.000.000 đồng. Anh M tin tưởng C nói thật nên đồng ý nói chị L đưa cho C 1.200.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt 1.200.000.000 đồng này, vào khoảng 16h30 ngày 04/11/2016, C sử dụng trả nợ cho anh Võ Đại T (sinh năm 1964, trú tại 15 TP, PV, H, là bị hại trong vụ án này) số tiền 1.325.000.000 đồng, trong đó 1.200.000.000 đồng chiếm đoạt của anh M, còn

125.000.000 đồng C rút từ tài khoản của mình vào ngày 03/11/2016 (Toàn bộ số tiền này C cũng chiếm đoạt lại của anh T vào ngày 09/11/2016 và 11/11/2016). Đến hạn trả tiền cho anh M vào ngày 08/11/2016, C không có tiền để trả liền giả vờ điện thoại nói dối hồ sơ đáo hạn ngân hàng có trục trặc và hẹn ngày 12/11/2016 sẽ trả đủ. Ngày 12/11/2016, C đến gặp chị L đưa 18.000.000 đồng nói để anh M dùng trả tiền gốc và lãi vay ngân hàng, còn lại chiếm đoạt 1.182.000.000 đồng rồi bỏ trốn (BL 31-33, 165-177, 440-441, 448-449).

Ngày 08/12/2016, anh Trương Văn M làm đơn tố cáo C chiếm đoạt tiền của mình gửi cơ quan công an. Ngày 08/02/2017, cơ quan điều tra thu giữ tờ giấy mượn tiền do C viết.

Ngày 14/06/2017, cơ quan điều tra ra quyết định trưng cầu giám định số 41 đối với chữ viết và chữ ký trên tờ giấy mượn tiền. Tại bản kết luận giám định số 209 ngày 13/07/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết là của C, chưa đủ cơ sở kết luận chữ ký là của C. Nhưng C vẫn thừa nhận do mình ký và viết ra (BL 499-500, 522-523, 533-534).

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại 19 ĐCT, TT, H, là giám đốc phòng giao dịch Phú Bài, thuộc ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Xuân Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30 trả lại cho anh M 104.400.000 đồng tiền C bồi thường. Anh M yêu cầu C phải bồi thường thêm 1.095.000.000 đồng, C chưa bồi thường (BL 171, 599, 600, 602).

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của anh Trương Văn M là 1.200.000.000 đồng, đã bồi thường 02 lần = 18.000.000 đồng + 104.400.000 đồng = 122.400.000 đồng, còn lại 1.077.600.000 đồng chưa bồi thường. Anh M yêu cầu C phải bồi thường 1.095.000.000 đồng. Ngoài ra, anh M có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho C (BL 171).

Vụ 2: Anh Nguyễn Toàn P (sinh năm 1971, trú tại tổ 01, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế) là Giám đốc doanh nghiệp tư nhân Phúc Hoàn Châu tại tổ 12, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế) có vay tiền ngân hàng để kinh doanh nên quen biết Nguyễn Nhật C. Trong năm 2016, bản thân anh P có vay mượn C nhiều lần với tổng số tiền là 383.000.000 đồng (Tháng 5/2016: 50.000.000 đồng, tháng 7/2016: 33.000.000 đồng, tháng 9/2016: 100.000.000 đồng và ngày 19/10/2016 vay 200.000.000 đồng đều không viết giấy tờ). Anh P giao cho C 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC467864 mang tên hai vợ chồng anh P tại tổ 01, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế để thế chấp làm tin.

Do cần tiền để sử dụng cá nhân nên C nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị Phương Th (sinh năm 1974, trú tại 37 VX, phường KL, thành phố H), nên khoảng 17h00 ngày 06/11/2016, C điện thoại cho bà Th nói dối muốn vay số tiền 550.000.000 đồng để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng và cam đoan 4 ngày sau sẽ giải ngân trả lại tiền. Bà Th yêu cầu phải gặp khách hàng thì bà Th mới tin tưởng cho vay tiền. C hẹn bà Th đúng 09h00 ngày 07/11/2016 đến doanh nghiệp tư nhân “Phúc Hoàn Châu” (ở 172 DL, TP, HT, Thừa Thiên Huế) gặp khách hàng. Sau đó, C điện

thoại gặp anh Nguyễn Toàn P nói dối là C vay bà Th số tiền 550.000.000 đồng để đáo hạn cho khách hàng, bà Th yêu cầu gặp khách hàng nhưng khách hàng không muốn gặp, nên bây giờ C nhờ anh P nhận mình là khách hàng đã nhờ C vay số tiền 550.000.000 đồng để làm hồ sơ đáo hạn cho anh P, còn C sẽ có trách nhiệm trả lại tiền cho bà Th. Do có mối quan hệ thân quen trên, nên anh P tin tưởng C nói thật đã đồng ý nhận lời.

Khoảng 09h00 ngày 07/11/2016, C dẫn bà Th về gặp anh P, bà Th hỏi anh P việc vay tiền, anh P nói đúng những Th2 tin đã được C nhờ trước đó. Bà Th tin tưởng việc anh P vay tiền sử dụng đúng mục đích nên đồng ý cho anh P vay số tiền 300.000.000 đồng. Mặt khác, C đề nghị bà Th chuyển tiền cho mình nhưng bà Th không đồng ý mà ra điều kiện chỉ chuyển tiền vào tài khoản của anh P. C đồng ý liền viết 01 giấy mượn tiền thể hiện C và anh P vay bà Th số tiền 300.000.000 đồng, cam đoan trả lại tiền vào ngày 11/11/2016 rồi C và P ký nhận, bà Th cất giữ giấy mượn tiền. Đến khoảng 15h30' cùng ngày, bà Th nộp số tiền 300.000.000 đồng vào tài khoản số 102010002524 của anh P. C yêu cầu anh P rút số tiền 300.000.000 đồng và chuyển vào tài khoản của C.

Sau khi chiếm đoạt số tiền này, C sử dụng như sau: đến khoảng 16h20 cùng ngày, C chuyển khoản từ tài khoản của mình vào tài khoản số 060128872127 tại ngân hàng Sacombank chi nhánh Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh, mang tên Lý Văn PH (sinh năm 1988, trú tại AT, AT 3, CLD, tỉnh Sóc Trăng) số tiền 360.000.000 đồng, trong đó có 300.000.000 đồng chiếm đoạt của bà Th, còn 60.000.000 đồng có sẵn trong tài khoản của C. Đến ngày 08/11/2016 tài khoản của PH chuyển khoản vào tài khoản của C số tiền 800.000.000 đồng. Số tiền 800.000.000 đồng này được C tiếp tục chuyển khoản vào lại tài khoản của. Ngày 09/11/2016 tài khoản của PH chuyển khoản vào tài khoản của C số tiền 700.000.000 đồng. Số tiền 700.000.000 đồng được chuyển tiếp vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim TH1 số 060114530916 tại ngân hàng Sacombank chi nhánh Th2 Tây Hội thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, số dư tài khoản qua xác minh tại ngân hàng đã rút hết tiền và không xác định được đối tượng tên TH1 ở đâu nên không thu hồi được được 300.000.000 đồng để trả lại cho người bị hại và liên quan.

Đến khoảng 09h00 ngày 11/11/2016, vì muốn chiếm đoạt thêm tiền của bà Th nên C điện thoại gặp bà Th nói dối là anh P cần vay số tiền 250.000.000 đồng để làm tiếp hồ sơ đáo hạn, đến ngày 14/11/2016 C sẽ giải ngân để anh P trả lại tổng số tiền 550.000.000 đồng cho bà Th. Tin tưởng việc C giới thiệu anh P vay 300.000.000 đồng vừa rồi nên bà Th đồng ý. Để tránh bị bà Th phát hiện, C điện thoại nói cho anh P biết có mượn thêm bà Th số tiền 250.000.000 đồng để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng và nhờ anh P nhận là người vay tiền cũng như cam đoan C sẽ trả lại tiền cho bà Th như cam kết trước đó. Ngoài ra, C hứa sẽ không để ảnh hưởng đến anh P. Nghe vậy, anh P tin tưởng C nói thật đã đồng ý nhận lời. Đến khoảng 15h30' cùng ngày, C một mình đến gặp bà Th viết một giấy mượn số tiền 250.000.000 đồng, hẹn đến ngày 14/11/2016 sẽ trả đủ tổng số tiền 550.000.000 đồng. Bà Th cất giữ tờ giấy này rồi trừ trước tiền lãi 10.000.000 đồng, chỉ đưa cho C số tiền 240.000.000 đồng.

Đến khoảng 15h40' cùng ngày, C nộp tiền mặt 200.000.000 đồng vào tài khoản của TH1, còn lại 40.000.000 đồng C khai trả nợ cho người khác. Ngày

21/11/2016 C đưa tiền nhờ anh Đặng Văn Th2 (là bạn, sinh năm 1987, trú tại 29 Nguyệt Biều, phường Thủy Biều, Huế) đến trả cho bà Th 50.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng. Hiện nay, qua xác minh tài khoản của đối tượng TH1 không còn số dư nên cơ quan điều tra không thu hồi được 200.000.000 đồng để trả lại cho bà Th.

Ngày 10/04/2017, cơ quan điều tra thu giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC441647 mang tên anh Nguyễn Toàn P và vợ là Lê Thị Phụng do anh Võ Đại T (sinh năm 1964, trú tại 15 TP, phường PV, H) giao nộp. Anh T trình bày lý do giữ giấy chứng nhận này vì C nói sợ mất nhờ anh giữ hộ chứ không có liên quan gì đến khoản vay 2.300.000.000 đồng của anh T vào ngày 09/11/2016 và 11/11/2016. Ngày 14/04/2016, cơ quan điều tra thu giữ 01 phiếu rút tiền 300.000.000 đồng và 01 phiếu nộp tiền vào tài khoản của C 300.000.000 đồng do anh Nguyễn Toàn P giao nộp. Anh P trình bày đây là số tiền bà Th cho vay nộp vào tài khoản của anh P. Sau đó, C yêu cầu anh P đi rút rồi chuyển vào tài khoản của C.

Như vậy, ngày 07/11/2016, C đã chiếm đoạt của anh Nguyễn Toàn P số tiền 300.000.000 đồng mà C đã dàn dựng nhờ anh P vay của bà Nguyễn Thị Phương Th. Ngoài ra, ngày 11/11/2016 C còn trực tiếp chiếm đoạt của bà Th 240.000.000 đồng. Tổng số tiền C chiếm đoạt là 540.000.000 đồng, đã bồi thường 50.000.000 đồng, còn lại chưa bồi thường 490.000.000 đồng. Ngoài ra, anh P có trả tiền lãi vay cho bà Th từ 01/12/2016 đến 30/04/2017 là 21.500.000 đồng. Hiện nay, anh P cam kết số tiền vay riêng C 383.000.000 đồng, anh P sẽ có trách nhiệm trả lại đầy đủ.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra ra Th2 báo yêu cầu bà Th giao nộp tờ giấy vay mượn tiền do C và anh P viết để tiến hành giám định chữ viết và chữ ký, nhưng bà Th không giao nộp tờ giấy này. Hiện nay, bà Th không yêu cầu xử lý hành vi của bị cáo theo pháp luật, chỉ yêu cầu bồi thường số tiền 500.000.000 đồng, nhưng với chứng cứ tài liệu thu thập được có đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Nhật C.

Vụ 3: Khoảng 10h00 ngày 18/8/2016, Nguyễn Nhật C điện thoại gặp chị Hoàng Thị Quỳnh U (sinh năm 1981, trú tại Lô EL15 Khu quy hoạch BV, phường TX, thành phố H) nói dối là đang làm hồ sơ đáo hạn ngân hàng cho khách quen của mình nên cần mượn số tiền 400.000.000 đồng, hẹn đúng 5 ngày sau giải ngân xong sẽ trả lại tiền. Chị U tin tưởng C là nhân viên ngân hàng mượn và sử dụng tiền đúng mục đích nên đồng ý hẹn sáng hôm sau sẽ giao tiền. Lúc 10h00 ngày 19/8/2016, C điện thoại hỏi Chị U có tiền chưa, để C mượn làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng, đến ngày 24/8/2016 sẽ giải ngân trả lại đầy đủ. Chị U liền hẹn C đến bên hông siêu thị BigC đưa đủ 400.000.000 đồng, C viết một giấy mượn tiền giao cho Chị U giữ làm tin. Đến ngày 24/8/2016, C điện cho Chị U nói dối đã giải ngân số tiền 400.000.000 đồng rồi, nhưng Chị U cho C mượn lại một thời gian, C sẽ trả lãi theo ngày cho Chị U. Chị U tin tưởng C nói thật nên đồng ý không đòi nợ nữa, mỗi ngày C sẽ trả cho Chị U 800.000 đồng tiền lãi. Đến ngày 29/10/2016, chị U yêu cầu C trả tiền thì C vẫn nói dối như cũ và hẹn ngày 15/11/2016 sẽ trả 400.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này C không dùng đáo hạn cho người nào cả mà chiếm đoạt sử dụng cho cá nhân hết không nhớ rõ cụ thể đã chi như thế nào.

Khoảng 07h00 ngày 07/11/2016, Nguyễn Nhật C tiếp tục điện thoại cho chị Hoàng Thị Quỳnh U nói dối đang làm hồ sơ đáo hạn ngân hàng cho khách quen của mình nên cần mượn thêm số tiền 150.000.000 đồng (tổng cộng là 550.000.000 đồng), hẹn 5 ngày sau giải ngân xong sẽ trả lại tiền. Chị U tin tưởng C có hẹn mình trước đó trả 400.000.000 đồng, giờ vay thêm 150.000.000 đồng sẽ trả đủ luôn nên đồng ý. Lúc 07h15' cùng ngày, Chị U nộp số tiền 150.000.000 đồng vào tài khoản của C số 040001171307 tại ngân hàng Sacombank chi nhánh Huế. Toàn bộ số tiền này C không dùng để đáo hạn ngân hàng cho người nào cả. Đến khoảng 15h30' cùng ngày, C chuyển khoản từ tài khoản của mình vào tài khoản số 040050345371 của chị Lê Thị Thủy T (trú tại đường LTK, thành phố Huế) trả nợ số tiền 700.000.000 đồng, trong đó có 150.000.000 đồng chiếm đoạt của Chị U, 100.000.000 đồng chiếm đoạt của bà Võ Thị Mỹ L (người bị hại trong vụ án này) và 450.000.000 đồng từ tài khoản của Huỳnh Thị Kim TH1 chuyển khoản vào tài khoản của C trước đó (BL 633). Đến ngày 12/11/2016, C đã vay mượn số tiền 150.000.000 đồng của người khác (không xác định được người cho vay mượn tiền) trả lại cho Chị U, sau đó C bỏ trốn để không trả tiền cho Chị U.

Ngày 27/12/2016, chị Hoàng Thị Quỳnh U làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Hiện nay tờ giấy chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng cho C Chị U đã làm mất nên không thu giữ được.

Ngày 20/01/2017, cơ quan điều tra thu giữ tờ giấy vay tiền 400.000.000 đồng do Chị U giao nộp (BL 511-512). Ngày 15/06/2017, cơ quan điều tra ra quyết định trưng cầu giám định số 42 đối với chữ viết và chữ ký trên tờ giấy thu giữ. Tại bản kết luận giám định số 210 ngày 17/07/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết và chữ ký là của C.

Như vậy, Nguyễn Nhật C chiếm đoạt của Chị U 2 lần là 550.000.000 đồng, đã bồi thường 150.000.000 đồng, còn chưa bồi thường 400.000.000 đồng. Hiện nay, Chị U làm đơn yêu cầu C phải bồi thường đầy đủ.

Vụ 4: Khoảng 10h00 ngày 07/11/2016, Nguyễn Nhật C điện thoại gặp bà Võ Thị Mỹ L (sinh năm 1964, nghề nghiệp buôn bán, trú tại thôn HV, xã LB, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế) nói dối là cần mượn số tiền 600.000.000 đồng, để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng và cam đoan đến ngày 12/11/2016, sẽ giải ngân trả lại đầy đủ. Do có mối quan hệ trước đó, C làm hồ sơ vay thế chấp cho bà L tại Ngân hàng C đang công tác, nên bà L tin tưởng đồng ý cho C mượn số tiền 600.000.000 đồng, để C sử dụng đáo hạn ngân hàng. Đến khoảng 14h50' cùng ngày, bà L nộp số tiền 600.000.000 đồng vào tài khoản của C số 040001171307 tại ngân hàng Sacombank chi nhánh Thừa Thiên Huế. C viết và ký một tờ giấy mượn tiền của bà L 600.000.000 đồng rồi đưa cho bà L cất giữ làm tin. Sau khi chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng, C không dùng đáo hạn cho khách hàng nào cả. Lúc 15h30' cùng ngày, C chuyển khoản từ tài khoản của mình vào tài khoản số 040036376262 của bà Nguyễn Thị Minh T1 (sinh năm 1962, trú tại 106 NPN, phường HL, thành phố H) để trả nợ số tiền 500.000.000 đồng C mượn trước đó. Chuyển khoản vào tài khoản số 040050345371 của chị Lê Thị Thủy T (sinh năm 1989, trú tại số 47 đường LK, phường PN, thành phố Huế) cũng để trả nợ số tiền 100.000.000 đồng mượn trước đó (trong tài khoản chuyển đi thể hiện C chuyển khoản trả nợ cho chị T số tiền

700.000.000 đồng, trong đó C lấy 100.000.000 đồng chiếm đoạt của bà L, lấy 150.000.000 đồng chiếm đoạt của chị Hoàng Thị Quỳnh U và lấy 450.000.000 đồng từ tài khoản của Huỳnh Thị Kim TH1 chuyển khoản vào tài khoản của C). Cơ quan điều tra đã 04 lần triệu tập bà T1 đến làm việc nhưng bà T1 không đến. Đến nhà làm việc thì nhà đóng cửa không có ai. Vì vậy, không ghi được lời khai của bà T1 cũng như không có cơ sở thu hồi số tiền 600.000.000 đồng trả lại cho bà L. Hiện nay bà T1 cũng chưa có đơn thư tố cáo, hoặc phản ánh gì đối với Nguyễn Nhật C hoặc người khác (BL 346.1- 346.8). Cơ quan điều tra đã làm việc với chị Lê Thị Thủy T thấy rằng: từ tháng 9/2016 đến ngày 11/11/2016, C đã vay của chị T nhiều lần tổng cộng 2.200.000.000 đồng. Từ ngày 07/11/2016 đến ngày 11/11/2016, C đã trả đủ cho chị T 2.200.000.000 đồng, giữa 2 bên không còn nợ nần gì. Số tiền C chiếm đoạt của bà L và Chị U chuyển vào tài khoản trả nợ cho chị T thì chị T không biết nguồn gốc, chị T đã rút ra sử dụng hết nên không có cơ sở thu hồi trả lại cho bà L và Chị U

Đến ngày cam kết trả tiền (12/11/2016), C không có để trả tiền liền nói dối bà L hồ sơ có trục trặc, hẹn ít ngày nữa sẽ trả. Đến ngày 24/11/2016, C nhờ anh Đặng Văn Th2 (là bạn, sinh năm 1987, trú tại 29 NB, thành phố H) rút từ tài khoản của C (số 040001171307 tại ngân hàng Sacombank chi nhánh Thừa Thiên Huế) số tiền 300.000.000 đồng trả cho bà L (Qua xác minh trên tài khoản thấy nguồn tiền này từ tài khoản của TH1 chuyển khoản vào tài khoản của C).

Ngày 21/12/2016, bà L làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 12/01/2017, cơ quan điều tra thu giữ 01 phiếu chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng số tiền 600.000.000 đồng và 01 tờ giấy mượn tiền mặt 600.000.000 đồng do bà L nộp.

Ngày 14/06/2017, cơ quan điều tra ra quyết định số 41 trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trên tờ giấy mượn tiền. Tại bản kết luận số 209 ngày 13/07 /2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết và chữ ký là do C viết và ký ra.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại 19 ĐCT, TT, H, là giám đốc phòng giao dịch Phú Bài, thuộc ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Xuân Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho chị Võ Thị Mỹ L 26.100.000 đồng. Ngoài ra, ông Tr và bà D có bồi thường thay cho C 20.000.000 đồng.

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của bà L 600.000.000 đồng, đã bồi thường 3 lần = 300.000.000 đồng + 26.100.000 đồng + 20.000.000 đồng = 346.100.000 đồng, còn lại chưa bồi thường 253.900.000 đồng, bà L yêu cầu C phải bồi thường đầy đủ. Ông Tr và bà D không yêu cầu C phải trả lại tiền cho mình.

Vụ 5: Khoảng 10h00 ngày 09/11/2016, Nguyễn Nhật C gặp anh Võ Đại T (sinh năm 1964, nghề nghiệp: kinh doanh tại nhà hàng Nam Phương, trú tại 15 TP, phường PV, thành phố Huế) nói dối là đang làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng của mình nên muốn vay của anh T số tiền 1.000.000.000 đồng và cam đoan đến ngày 14/11/2016 sẽ giải ngân trả đủ tiền gốc và lãi cho anh T. Trước đó, anh T đã thế

chấp nhà và đất vay tiền kinh doanh tại ngân hàng nơi C công tác và C cũng từng làm hồ sơ tín dụng của anh T, nên anh T rất tin tưởng C nói thật. Mặt khác, trước đó C đã từng vay tiền anh T 2 lần nhưng đều trả gốc và lãi rất đúng hẹn khiến anh T càng tin C vay tiền để đáo hạn ngân hàng cho các khách hàng. Vì vậy, anh T liền đồng ý cho C vay 1.000.000.000 đồng. C nhận đủ số tiền 1.000.000.000 đồng rồi viết một tờ giấy mượn tiền đưa cho anh T cất giữ làm tin. Sau khi chiếm đoạt 1.000.000.000 đồng của anh T, C sử dụng như sau:

+ Khoảng 15h00 cùng ngày 09/11/2016, C trả nợ cho chị Lê Thị Thủy T (sinh năm 1989, trú tại: 47 LTK, phường PN, thành phố Huế) 800.000.000 đồng. Hiện nay không thu hồi được số tiền này.

+ Khoảng 15h30' cùng ngày 09/11/2016, C đến Phòng giao dịch Phú Bài của Ngân hàng Sacombank chi nhánh Huế, nộp 200.000.000 đồng vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim TH1. Đến ngày 10/11/2016, tài khoản của TH1 chuyển khoản vào tài khoản của C với số tiền 200.000.000 đồng như cũ, số tiền 200.000.000 đồng này C rút ra trả nợ cho bà Nguyễn Thị Minh T1 (trú tại 106 NPN, phường HL, thành phố Huế). Hiện nay không thu hồi được số tiền này.

Khoảng 10h00 ngày 11/11/2016, C tiếp tục đến gặp anh T với mục đích chiếm đoạt thêm tiền. C nói dối anh T là đang làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng cần vay thêm 1.000.000.000 đồng và cam đoan đến ngày 16/11/2016 giải ngân xong sẽ trả lại đủ 1.000.000.000 đồng và tiền lãi. Ngoài ra, trả thêm số tiền gốc và lãi 1.000.000.000 đồng vay ngày 09/11/2016 trước đó. Anh T tin tưởng C nói thật muốn vay tiền để đáo hạn cho khách hàng thân quen liền đồng ý cho C vay thêm số tiền 1.000.000.000 đồng. C nhận đủ 1.000.000.000 đồng xong viết một giấy mượn tiền đưa cho anh T cất giữ làm bằng chứng. Đến khoảng 15h00 cùng ngày, C tiếp tục điện gặp anh T để chiếm đoạt thêm tiền, C nói rằng mình đang làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng 1.500.000.000 đồng, anh T mới cho vay 1.500.000.000 đồng là còn thiếu 500.000.000 đồng, nên đề nghị anh T cho vay thêm 500.000.000 đồng nữa và cam đoan đến ngày 16/11/2016 sẽ giải ngân trả đủ tổng số tiền gốc vay và tiền lãi. Nghe vậy, anh T cũng tin tưởng đồng ý cho C vay thêm 300.000.000 đồng. Khoảng 15h30' ngày 11/11/2016, C gặp anh T lấy số tiền 300.000.000 đồng và viết thêm vào tờ giấy mượn tiền do C viết vào ngày 09/11/2016 (như vậy, tổng số tiền vay ghi trong tờ giấy anh T cất giữ là 2.300.000.000 đồng). Số tiền 1.300.000.000 đồng chiếm đoạt thêm của anh T C khai sử dụng như sau:

+ Khoảng 16h20' cùng ngày C trả nợ cho bà Nguyễn Thị Minh T1 (trú tại 106 NPN, phường HL, thành phố Huế) 110.000.000 đồng. Hiện nay không thu hồi được 110.000.000 đồng này.

+ Khoảng 16h30 cùng ngày C đến phòng giao dịch Phú Bài của Ngân hàng Sacombank chi nhánh Huế nộp tiền mặt 490.000.000 đồng vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim TH1. Đến ngày 15/11/2016 tài khoản của TH1 chuyển khoản vào tài khoản của C với số tiền 100.000.000 đồng, 100.000.000 đồng được C tiếp tục chuyển khoản từ tài khoản của C vào lại tài khoản của TH1. Hiện nay không thu hồi được 490.000.000 đồng này.

+ Khoảng 17h00 cùng ngày C trả nợ cho chị Lê Thị Thủy T (sinh năm 1989, trú tại 47 LTK, phường PN, thành phố Huế) 700.000.000 đồng. Hiện nay không thu hồi được 700.000.000 đồng này.

Đến ngày 16/11/2016, anh Võ Đại T yêu cầu C trả lại tổng số tiền vay là 2.300.000.000 đồng, do không có tiền nên C nói dối là hồ sơ đáo hạn của khách hàng bị trục trặc và hứa hẹn vài ngày nữa sẽ trả. Đến ngày 18/11/2016 C chuyển khoản từ tài khoản của C vào tài khoản số 040050950907 của anh Võ Đại T tại ngân hàng Sacombank chi nhánh Huế số tiền 300.000.000 đồng (nguồn tiền do C vay mượn của người khác, không xác định được người cho vay mượn tiền) và cam đoan đến ngày 24/11/2016 sẽ trả số tiền 2.000.000.000 đồng cộng với tiền lãi. Nhưng đến ngày 24/11/2016 C ủy quyền cho anh Đặng Văn Th2 (là bạn, ở phường Thủy Biều, Huế) rút từ tài khoản của C ở ngân hàng Sacombank chi nhánh Huế 300.000.000 đồng đến trả cho anh T.

Ngày 09/12/2016, anh Võ Đại T gửi đơn tố cáo C đến cơ quan công an. Ngày 02/01/2016, cơ quan điều tra thu giữ của anh T 01 tờ giấy vay mượn số tiền 2.300.000.000 đồng do C viết.

Ngày 14/06/2017, cơ quan điều tra ra quyết định số 41 trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký tờ giấy đã thu giữ. Tại bản kết luận giám định số 209 ngày 13/07/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết và chữ ký là của C.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại 19 ĐCT, TT, Huế, là giám đốc phòng giao dịch Phú Bài, thuộc ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Xuân Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho anh Võ Đại T 147.900.000 đồng.

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của anh T 03 lần với số tiền 2.300.000.000 đồng, đã bồi thường 3 lần = 300.000.000 đồng+ 300.000.000 đồng + 147.900.000 đồng = 747.900.000 đồng, chưa bồi thường là 1.552.100.000 đồng. Anh T yêu cầu phải bồi thường đầy đủ. Ngoài ra, bồi thường thêm tiền lãi vay ngân hàng là 38.500.000 đồng.

Vụ 6: Khoảng 09h30' ngày 11/11/2016, Nguyễn Nhật C gặp bà Nguyễn Thị H (sinh năm 1965, làm nghề buôn bán, trú tại thôn LS, xã LS, huyện PL, tỉnh Thừa Thiên Huế) để trả số tiền 716.500.000 đồng theo cam kết mượn tiền trước đó vào ngày 06/11/2016. Sau khi trả tiền xong, C dùng thủ đoạn nói dối bà H cần mượn thêm số tiền 300.000.000 đồng để đáo hạn cho khách hàng của mình và cam đoan đến ngày 18/11/2016 sẽ giải ngân trả lại đầy đủ tiền gốc và lãi. Bà H có cho C vay mượn tiền trước đó thấy C giữ uy tín trả rất đúng hẹn nên tin tưởng C nói thật đồng ý cho mượn 300.000.000 đồng. C viết giấy mượn tiền (trong giấy ghi tên mượn của ông Tống VQ chồng bà H) đưa cho bà H cất giữ làm tin rồi chiếm đoạt số tiền này. Khoảng 11h00 cùng ngày 11/11/2016, C nộp 285.000.000 đồng vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim TH1, còn lại 15.000.000 đồng C tiêu xài cá nhân hết.

Sau một thời gian gặp C đòi tiền không được, mà C chỉ viết giấy hứa hẹn sẽ trả nợ nên ngày 08/12/2016, bà Nguyễn Thị H và chồng là ông Tống VQ làm đơn tố

cáo gửi cơ quan công an. Ngày 27/04/2017, cơ quan điều tra thu giữ 03 tờ giấy có nội dung C vay mượn số tiền 300.000.000 đồng và hứa hẹn trả nợ do bà H giao nộp. Ngày 15/06/2017, cơ quan điều tra ra quyết định số 42 trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trên các tờ giấy đã thu giữ. Tại bản kết luận số 210 ngày 17/7/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết và chữ ký trên 03 tờ giấy này đều là của C.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại 19 ĐCT, TT, Huế, là giám đốc phòng giao dịch Phú Bài, thuộc ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Xuân Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho bà Nguyễn Thị H 26.100.000 đồng.

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H 300.000.000 đồng, đã bồi thường 26.100.000 đồng, còn chưa bồi thường 273.900.000 đồng.

Vụ 7: Khoảng 15h00 ngày 13/11/2016, Nguyễn Nhật C điện thoại gặp anh Hoàng V (là bạn đang công tác tại Ngân hàng Quốc Dân Huế, sinh năm 1991, trú tại tổ 6, KV2, phường TA, thành phố H) nhờ giới thiệu người cho C vay mượn tiền để C sử dụng đáo hạn ngân hàng cho khách hàng của mình và hẹn 4 ngày sau sẽ giải ngân trả lại. Vì cùng công tác trong lĩnh vực tín dụng ngân hàng nên anh V tin tưởng C nói thật, đã giới thiệu C điện gặp bà Phạm Thị Thu H (sinh năm 1966, trú tại 127 NB, phường AC, thành phố H) để hỏi cụ thể việc vay mượn tiền. Khoảng 16h30' cùng ngày, C điện gặp bà H nói dối là cần vay 800.000.000 đồng để đáo hạn cho khách hàng và cam đoan 3 ngày sau (đến ngày 16/11/2016) sẽ trả lại đủ số tiền 800.000.000 đồng. Bà H được anh V giới thiệu trước về công việc của C đang công tác nên Bà H tin tưởng đồng ý cho C vay mượn số tiền 800.000.000 đồng và hẹn ngày 14/11/2016 giao tiền. Khoảng 14h00 ngày 14/11/2016, C và anh V cùng gặp Bà H để C nhận tiền, xong C viết một giấy mượn tiền rồi giao giấy này cho Bà H cất giữ làm bằng chứng. anh V đi cùng ký xác nhận việc giao nhận tiền giữa C với Bà H. Sau khi chiếm đoạt tiền của Bà H, C không cho anh V tiền. Quá trình điều tra xác định anh V bị C dùng thủ đoạn gian dối để lừa anh V giới thiệu người vay tiền cho C chiếm đoạt nên không có căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự.

Khoảng 15h00 đến 17h00 cùng ngày 14/11/2016, C nhiều lần đến Phòng giao dịch Phú Bài, thuộc Ngân hàng Sacombank chi nhánh Huế nộp số tiền 800.000.000 đồng vào tài khoản của Lý Văn PH. Sau đó, tài khoản của PH chuyển khoản vào tài khoản của C 300.000.000 đồng. C rút ra chuyển tiếp vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim TH1. Ngày 15/11/2016, tài khoản của TH1 chuyển khoản vào tài khoản của C 500.000.000 đồng, số tiền 500.000.000 đồng này được C chuyển tiếp từ tài khoản của C vào tài khoản của TH1. Đến ngày 19/11/2016, tài khoản của TH1 chuyển ngược vào tài khoản của C 100.000.000 đồng. Lần này, C chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản số 060136246553 mang tên Quách Kim TH. Qua xác minh của cơ quan điều tra các tài khoản nêu trên đều không có dư, các đối tượng này đều không có mặt ở địa phương. Vì vậy, hiện nay không thu hồi được số tiền 800.000.000 đồng để trả lại cho Bà H.

Đến ngày hẹn 18/11/2016, C nhờ người quen là anh Đặng Văn Th2 (ở phường TB, thành phố H) đến trả cho Bà H 220.000.000 đồng, trong đó thống nhất tiền gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi là 20.000.000 đồng (nguồn tiền này C vay mượn của người khác, không xác định được người cho vay mượn). Ngày 24/11/2016, C nhờ anh Th2 rút từ tài khoản của C thêm 300.000.000 đồng trả cho chị Hương rồi bỏ trốn.

Ngày 10/05/2017, bà Phạm Thị Thu H làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 10/05 /2017, cơ quan điều tra thu giữ 01 tờ giấy vay mượn 800.000.000 đồng do chị Hương giao nộp.

Ngày 15/6/2017, cơ quan điều tra ra quyết định số 42 trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trên tờ giấy đã thu giữ. Tại bản kết luận số 210 ngày 17/7/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết và chữ ký trên 03 tờ giấy này đều là của C.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại 19 ĐCT, TT, Huế, là giám đốc phòng giao dịch Phú Bài, thuộc ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Xuân Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho bà Phạm Thị Thu H 26.100.000 đồng.

Như vậy, vụ án này C chiếm đoạt của Bà H 800.000.000 đồng, đã bồi thường 3 lần với số tiền 526.100.000 đồng, còn lại chưa bồi thường 273.900.000 đồng, chị Hương yêu cầu phải bồi thường đầy đủ.

Vụ 8: Khoảng 08h00 ngày 15/11/2016, Nguyễn Nhật C điện gặp anh Đặng Văn Th2 (là bạn, sinh năm 1987, trú tại tổ 9, khu vực Đp, phường TB, thành phố H) nói dối là cần mượn gấp số tiền 300.000.000 đồng để nộp tiền mua đất. Anh Th2 trả lời không có tiền, chỉ có 300.000.000 đồng mới mượn của chị Trần Thị Phương TR (sinh năm 1988, trú tại 26 NPT, phường KL, thành phố H). Nếu C cần thì điện hỏi chị TR để mượn lại. C nghe vậy liền điện thoại gặp chị TR nói dối C đang cần tiền gấp để nộp tiền đất, đề nghị chị TR cho C mượn lại số tiền 300.000.000 đồng mà chị TR mới cho anh Th2 mượn, C hẹn ngày 16/11/2016 sẽ trả lại tiền cho chị TR. Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên chị TR tin tưởng đồng ý cho C mượn 300.000.000 đồng đã cho anh Th2 mượn vào ngày 14/11/2016. C liền điện thoại nói cho anh Th2 biết chị TR đã đồng ý cho C mượn lại 300.000.000 đồng. Khoảng 09h00 cùng ngày, C hẹn gặp anh Th2 lấy đủ 300.000.000 đồng. Vì tin tưởng lẫn nhau nên giữa C, chị TR và anh Th2 không viết giấy mượn tiền. Sau khi chiếm đoạt tiền của chị TR, khoảng 09h30' cùng ngày, C nộp 300.000.000 đồng vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim TH1 chứ không hề trả tiền mua đất như đã cam kết. Hiện nay không xác định được đối tượng TH1 ở đâu, tài khoản không có số dư nên cơ quan điều tra không thu hồi được số tiền để trả lại cho người bị hại. Anh Th2 không biết C lừa đảo chiếm đoạt tiền của chị TR nên không có căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đến ngày 18/11/2016, chị TR điện thoại yêu cầu C trả tiền thì C hẹn sẽ trả sau rồi bỏ trốn. Chị TR tìm kiếm C nhiều lần không gặp, điện thoại C tắt máy nên ngày 09/02/2017 chị TR làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại 19 ĐCT, TT, Huế, là giám đốc phòng giao dịch Phú Bài, thuộc ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Xuân Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho chị Trần Thị Phương TR 26.100.000 đồng.

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của chị TR 300.000.000 đồng, đã bồi thường 26.100.000 đồng, còn lại chưa bồi thường 273.900.000 đồng. Hiện nay chị TR yêu cầu C phải bồi thường đầy đủ.

Vụ 9: Khoảng 09h00 ngày 15/11/2016, Nguyễn Nhật C điện gặp ông Nguyễn Đình D (sinh năm 1963, làm nghề buôn bán chổi đót, trú tại tổ 08, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế) nói dối cần mượn 200.000.000 đồng để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng, cam đoan ngày hôm sau 16/11/2016 sẽ trả lại tiền. Do có mối quan hệ thân quen với gia đình C và biết rõ C đang là cán bộ tín dụng của Ngân hàng, nên ông D tin tưởng C nói thật đã đồng ý cho mượn 200.000.000 đồng. Khoảng 09h20' cùng ngày, C gặp ông D lấy số tiền 200.000.000 đồng rồi viết giấy mượn tiền đưa cho ông D cất giữ. Vì muốn chiếm đoạt thêm tiền của ông D nên khoảng 14h00 cùng ngày, C điện gặp ông D tiếp tục có lời nói gian dối cần mượn thêm 200.000.000 đồng để đáo hạn cho khách hàng. C cũng cam đoan ngày 16/11/2016 làm xong hồ sơ đáo hạn sẽ giải ngân trả đủ số tiền 400.000.000 đồng. Ông D đồng ý cho mượn thêm 200.000.000 đồng. Khoảng 14h15' cùng ngày, C gặp ông D lấy 200.000.000 đồng, xong viết một giấy mượn tiền đưa cho ông D cất giữ làm bằng chứng. Sau khi Chiếm đoạt được tiền của ông D, C không sử dụng để đáo hạn ngân hàng.

Khoảng 16h00 cùng ngày, C đến Phòng giao dịch Phú Bài của Ngân hàng Sacombank chi nhánh Huế nộp tiền mặt 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của C số 040001171307 (trong đó có 400.000.000 đồng chiếm đoạt của ông D và 600.000.000 đồng chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Kiến Th, một người bị hại ở vụ án sau). Vào lúc 17h30' và 20h30' cùng ngày, C chuyển khoản "banking" từ tài khoản của C vào tài khoản của Lý Văn PH số tiền 300.000.000 đồng và vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim TH1 số tiền 300.000.000 đồng. Lúc 02h00 ngày 16/11/2016, C chuyển "banking" từ tài khoản của C vào tài khoản của TH1 số tiền 400.000.000 đồng.

Khoảng 14h00 ngày hôm sau 16/11/2016, C điện gặp ông Nguyễn Đình D nói dối là hồ sơ đáo hạn của khách hàng đã xong, nhưng theo quy định của Ngân hàng thì 3 ngày sau mới được giải ngân tiền, lúc đó mới trả lại 400.000.000 đồng cho ông D được. Trước đó ông D có đáo hạn vay thế chấp nên cũng biết quy định của Ngân hàng về thời gian đáo hạn. Nghe C nói đúng qui trình nên ông D đồng ý nói đến ngày 18/11/2016 sẽ lấy tiền. Tiếp đó, C lại đặt vấn đề mượn thêm ông D 400.000.000 đồng để làm hồ sơ đáo hạn cho một khách hàng khác làm nghề buôn bò

bên Lào (không nói họ tên, địa chỉ), đến ngày 18/11/2016 giải ngân xong sẽ trả lại tổng số tiền là 800.000.000 đồng. Ông D tin tưởng vào lời nói dối của C nên đồng ý cho mượn thêm 400.000.000 đồng. Khoảng 14h00 cùng ngày, C đến gặp ông D nhận 400.000.000 đồng và viết tờ giấy mượn tiền thứ 3 đưa cho ông D cất giữ làm bằng chứng. Ngay sau khi chiếm đoạt thêm 400.000.000 đồng của ông D, C đến Phòng giao dịch Phú Bài của Ngân hàng Sacombank chi nhánh Huế nộp tiền mặt 400.000.000 đồng vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim TH1. Đến hạn trả nợ cho ông D vào ngày 18/11/2016, để tránh bị nghi ngờ, C chỉ đưa cho ông D số tiền 150.000.000 đồng (nguồn tiền này C vay của người khác không xác định rõ) rồi tìm mọi lý do để khất hạn. Bị ông D đòi quá nên C sợ, ngày 26/11/2016, C trả thêm cho ông D 100.000.000 đồng (nguồn tiền này C chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị P). Hiện nay cơ quan điều tra không thu hồi được số tiền mà C đã nộp vào các tài khoản của PH, TH1 để bồi thường cho những người bị hại. Đồng thời, cũng không có căn cứ thu hồi được số tiền của những người bị hại này được C lấy chuyển cho người bị hại khác vì đã sử dụng hết.

Ngày 10/01/2016, ông Nguyễn Đình D làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 24/01/2017, cơ quan điều tra thu giữ 03 tờ giấy mượn tiền của ông D nộp.

Ngày 14/6/2017, cơ quan điều tra ra quyết định số 41/trung cầu giám định chữ viết và chữ ký trên các tờ giấy đã thu giữ. Tại bản kết luận số 209 ngày 13/7/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết và chữ ký là của C.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại 19 ĐCT, TT, Huế, là giám đốc phòng giao dịch Phú Bài, thuộc ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Xuân Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho ông Nguyễn Đình D 47.500.000 đồng.

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của ông Nguyễn Đình D 03 lần với số tiền 800.000.000 đồng, đã bồi thường 3 lần là 297.500.000 đồng, còn lại 502.500.000 đồng chưa bồi thường. Ông D yêu cầu phải bồi thường đầy đủ. Hiện nay ông D có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho C.

Vụ 10: Khoảng 08h00 ngày 25/11/2016, C điện gặp bà Nguyễn Thị P (là người quen, sinh năm 1961, làm nghề buôn bán, trú tại tổ 04, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế) nói dối là đang làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng 1 tỷ đồng, nhưng C chỉ có 500.000.000 đồng, nhờ bà P cho C mượn 500.000.000 đồng để đáo hạn cho khách hàng và cam đoan đến ngày 29/11/2016 giải ngân sẽ trả lại tiền. Bà P có mối quan hệ quen biết với gia đình C, biết rõ C đang làm ngân hàng nên bà P tin tưởng đã đồng ý. Đến khoảng 12h30' cùng ngày, C gặp bà P nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng, C viết giấy mượn tiền rồi đưa tờ giấy cho bà P cất giữ. Sau khi chiếm đoạt 500.000.000 đồng của bà P, C không dùng để làm hồ sơ đáo hạn cho ngân hàng mà tiếp tục gửi vào tài khoản của đối tượng Q1 cho trước đây để kiếm tiền lãi. Đến khoảng 13h50 cùng ngày, C đến Phòng giao dịch Phú Bài của Ngân hàng Sacombank chi nhánh Huế nộp tiền mặt 400.000.000 đồng vào tài khoản của Huỳnh

Thị Kim TH1, còn lại 100.000.000 đồng C trả nợ cho ông Nguyễn Đình D (trú tại tổ 08 phường TP, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, là người bị hại của vụ án trên). Ông D đã sử dụng hết số tiền này nên không có cơ sở để thu hồi trả lại cho bà P. Qua xác minh của cơ quan điều tra đối tượng TH1 không có mặt ở địa phương, số dư tài khoản bằng không nên chưa thu hồi được 400.000.000 đồng để trả cho người bị hại. Trong thời gian C trốn tránh, ngày 14/12/2016, ông Tr và bà D là bố mẹ đẻ của C có bồi thường cho bà P 10.000.000 đồng.

Ngày 06/12/2016, bà Nguyễn Thị P làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 29/04/2017, cơ quan điều tra thu giữ tờ giấy mượn tiền của bà P giao nộp.

Ngày 14/6/2017, cơ quan điều tra ra quyết định số 41 trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trên tờ giấy đã thu giữ. Tại bản kết luận giám định số 209 ngày 13/07/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết và chữ ký là của C.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại 19 ĐCT, TT, Huế, là giám đốc phòng giao dịch Phú Bài, thuộc ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Xuân Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho bà Nguyễn Thị P 46.248.833 đồng. Ngoài ra, ông Tr và bà D có bồi thường thay cho C 10.000.000 đồng.

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của bà P 500.000.000 đồng, đã bồi thường 2 lần = 10.000.000 đồng + 46.248.833 đồng = 56.248.833 đồng, còn lại chưa bồi thường 443.751.167 đồng. Bà P yêu cầu C phải bồi thường đầy đủ.

Vụ 11: Khoảng 08h00 ngày 29/11/2016, Nguyễn Nhật Cường điện thoại gặp chị Nguyễn Thị Mỹ L (là người quen, sinh năm 1977, làm nghề buôn bán, trú tại số 5/363 NTT, phường TD, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế) nói dối là cần mượn 500.000.000 đồng để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng và cam đoan đến ngày 02/12/2016 giải ngân xong sẽ trả lại tiền. Chị L biết C làm ngân hàng nên tin tưởng C nói thật đã đồng ý cho mượn số tiền 200.000.000 đồng, ít hơn C yêu cầu 300.000.000 đồng. Khoảng 13h30' cùng ngày, C gặp chị L nhận 200.000.000 đồng, C viết một giấy mượn tiền rồi đưa tờ giấy cho chị L cất giữ làm bằng chứng. Sau khi chiếm đoạt 200.000.000 đồng của chị L, C không sử dụng để đáo hạn cho người nào cả. Khoảng 17h00 cùng ngày, C đến Phòng giao dịch Phú Bài của Ngân hàng Sacombank chi nhánh Huế nộp tiền mặt 160.000.000 đồng vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim TH1, còn lại 40.000.000 đồng C trả tiền lãi cho người khác (không xác định được người trả) rồi bỏ trốn. Vì vậy, không thu hồi được 200.000.000 đồng để trả lại cho người bị hại.

Ngày 09/12/2016, chị Nguyễn Thị Mỹ L làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 29/04/2017, cơ quan điều tra thu giữ tờ giấy mượn tiền của chị L giao nộp.

Ngày 15/6/2017, cơ quan điều tra ra quyết định số 42 trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trên tờ giấy đã thu giữ. Tại bản kết luận giám định số 210 ngày 13/07/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Thừa Thiên Huế xác định chữ viết và chữ ký là của C.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại 19 ĐCT, TT, Huế, là giám đốc phòng giao dịch Phú Bài, thuộc ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Xuân Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho chị Nguyễn Thị Mỹ L 17.400.000 đồng.

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của chị L là 200.000.000 đồng, đã bồi thường 17.400.000 đồng, còn lại chưa bồi thường 182.600.000 đồng. Chị L yêu cầu C bồi thường đầy đủ.

Vụ 12: Do không có tiền để trả nợ cho những người vay mượn trước đó và nộp vào các tài khoản đối tượng Phạm Anh Q1 cho để kiếm tiền lãi. Khoảng 07h00 ngày 15/11/2016, Nguyễn Nhật C nói dối với bố, mẹ mình là ông Nguyễn Tr (sinh năm 1961) và bà Nguyễn Thị D (sinh năm 1962, trú tại tổ 07, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế) là Ngân hàng quy định chỉ tiêu từ đầu năm có hạn mức, mỗi cán bộ tín dụng phải làm hồ sơ vay thế chấp, gần cuối năm chưa đủ chỉ tiêu nên có vay mượn của nhiều người với số tiền 3.250.000.000 đồng, để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng, nhưng các hồ sơ đáo hạn bị trục trặc chưa giải quyết được, mà người cho vay mượn yêu cầu phải trả ngay 3.250.000.000 đồng trong ngày, nếu không sẽ viết đơn gửi cho lãnh đạo Ngân hàng. Vì vậy, ông Tr và bà D vay mượn cho C 3.250.000.000 đồng để trả cho những người đó, 5 ngày sau giải ngân các hồ sơ đáo hạn sẽ trả lại 3.250.000.000 đồng. Ông Tr và bà D tin tưởng con mình mượn tiền đáo hạn hồ sơ để đủ chỉ tiêu năm 2016 và sợ ảnh hưởng đến công việc của C nên đồng ý giúp. Nhưng ông Tr và bà D nói số tiền lớn quá không biết phải vay mượn của người nào. C liền nói là có chị Nguyễn Thị Kiến Th (sinh năm 1985, trú tại 530 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế) làm nghề cho vay mượn tiền đáo hạn ngân hàng, cứ điện hỏi vay rồi đưa số điện thoại của chị Th cho bà D. Sau đó, bà D điện gặp chị Th nói muốn thế chấp nhà ở của mình vay số tiền 2.500.000.000 đồng đưa cho C trả tiền đáo hạn ngân hàng. Chị Th đồng ý cho vay nhưng yêu cầu phải xem nhà và giấy tờ nhà. Bà D hẹn chị Th đến nhà gặp để trao đổi cụ thể việc vay mượn tiền và thế chấp nhà. Khoảng 11h00 cùng ngày, chị Th đến gặp 03 người là ông Tr, bà D và C. Hai bên thỏa thuận thống nhất là chị Th sẽ cho vay 2.500.000.000 đồng, ông Tr và bà D sẽ dùng nhà, đất (ở số 70 Trưng Nữ Vương, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế) để thế chấp cho chị Thủy. Số tiền 2.500.000.000 đồng chị Th đưa cho C trả tiền đáo hạn ngân hàng và 05 ngày sau phải trả lại đầy đủ. Ông Tr và bà D viết giấy vay mượn số tiền 2.500.000.000 đồng với thời hạn trả 5 ngày, mục đích dùng để đáo hạn ngân hàng, được thế chấp bằng nhà đất của mình. Tờ giấy được chị Th cất giữ rồi C cùng chị Thủy đến Ngân hàng Sacombank chi nhánh Huế để rút và giao tiền. Tại đây, chị Th đã trực tiếp giao đủ số tiền 2.500.000.000 đồng cho C.

Sau khi chiếm đoạt tiền của chị Th, C không hề đáo hạn ngân hàng cho ai cả, mà dùng trả nợ cho chị Lê Thị Thủy T (sinh năm 1989, trú tại 47 LTK, phường PN, thành phố Huế) 1.500.000.000 đồng, C nộp tiền mặt 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của C (trong đó có 600.000.000 đồng vừa chiếm đoạt được của chị Nguyễn Thị Kiến Th và 400.000.000 đồng chiếm đoạt của ông Nguyễn Đình D), còn lại 400.000.000 đồng, C khai trả nợ gốc và lãi cho những người khác (không xác định

được là ai). Tiếp đó, C chuyển khoản “banking” 600.000.000 đồng từ tài khoản của mình vào tài khoản của Lý Văn PH 300.000.000 đồng và vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim TH1 300.000.000 đồng. Ngày 23/11/2016 tài khoản của TH1 chuyển khoản vào tài khoản của C số tiền 900.000.000 đồng. Số tiền 900.000.000 đồng này, C nhờ anh Đặng Văn Th2 (là bạn, ở phường TB, Huế) rút 500.000.000 đồng đưa đến trả nợ cho chị Nguyễn Thị Kiến Thủy, còn lại 400.000.000 đồng C trả nợ anh Th2. Hiện nay, anh Th2 và các đối tượng Lý Văn PH, Huỳnh Thị Kim TH1 đã bỏ đi khỏi địa phương chưa rõ ở đâu, kiểm tra số dư tài khoản của PH, TH1 không có số dư nên không thu hồi được tiền trả lại cho bị hại.

Ngày 04/12/2016, C bỏ trốn khỏi địa phương, ông Tr và bà D cũng không có tiền để bồi thường cho chị Thủy, nên ngày 22/12/2016, chị Nguyễn Thị Kiến Th làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Trong thời gian C bỏ trốn và cơ quan công an đang tiến hành điều tra, ngày 30/12/2016, ông Nguyễn Tr và bà Nguyễn Thị D đã thống nhất chuyển nhượng nhà và đất tại số 70 Trưng Nữ Vương, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế cho chị Nguyễn Thị Kiến Th để bồi thường 2.000.000.000 đồng còn lại mà C đã chiếm đoạt của chị Thủy.

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của ông Nguyễn Tr và bà Nguyễn Thị D là 2.500.000.000 đồng, ông Tr và bà D yêu cầu C phải bồi thường cho mình. Đồng thời, chị Nguyễn Thị Kiến Th không yêu cầu ông Tr và bà D bồi thường gì thêm.

Vụ 13 Tiếp đó, khoảng 14h30’ cùng ngày 15/11/2016, ông Tr và bà D gặp bà Nguyễn Thị V (là người quen, sinh năm 1970, trú tại 52 TNV, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế) nói cho bà V biết C có vay tiền của người khác để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng, nhưng hồ sơ đáo hạn bị trục trặc mà người cho mượn tiền yêu cầu trả lại tiền trong ngày, nên muốn mượn bà V số tiền 750.000.000 đồng để đưa cho C trả cho họ, khoảng 5 ngày sau C giải ngân xong sẽ trả lại tiền. Bà V tin tưởng ông Tr và bà D nên đồng ý cho mượn rồi hẹn 17h00 cùng ngày gặp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Huế (BIDV) để lấy tiền. Ông Tr điện thoại nói lại cho C biết bà V đồng ý cho mượn tiền và địa điểm nhận tiền. C trả lời đang còn nhiều hồ sơ cần giải quyết không đi được đề nhờ anh Đặng Văn Th2 (là bạn, nhà ở phường TB, H) đến lấy rồi đưa về cho C. Sau đó, C điện thoại nói anh Th2 đúng 17h00 ngày 15/11/2016, đến Ngân hàng BIDV gặp ông Tr và bà D lấy 750.000.000 đồng. Khoảng 17h00 cùng ngày, ông Tr và bà D gặp bà V nhận đủ 750.000.000 đồng. Ông Tr viết 01 giấy với nội dung có mượn số tiền 750.000.000 đồng để đưa cho C đáo hạn ngân hàng và hẹn 05 ngày sau C trả lại tiền. Bà V cất giữ tờ giấy làm bằng chứng. Sau đó, ông Tr và bà D giao lại số tiền 750.000.000 đồng cho anh Th2. Đến khoảng 17h30’ cùng ngày, anh Th2 điện thoại nói cho C biết đã nhận tiền từ ông Tr, bà D, số tiền 750.000.000 đồng này được C trả nợ cho anh Th2. Hiện nay, anh Th2 bỏ địa phương đi đâu không rõ, cơ quan điều tra đã tổ chức xác minh, truy tìm nhưng không có kết quả. Vì vậy, chưa có cơ sở thu hồi được 750.000.000 đồng để trả lại cho bà V. Ông Tr và bà D bị C lừa đảo vay mượn tiền giúp rồi C chiếm đoạt nên không truy cứu trách nhiệm hình sự.

Sau đó, bà Nguyễn Thị V làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 05/03/2017, cơ quan điều tra ra Th2 báo yêu cầu bà V nộp lại các giấy tờ vay mượn

bản gốc để giám định chữ viết và chữ ký, nhưng bà V không nộp. Vì vậy, không có cơ sở để trưng cầu giám định.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại 19 ĐCT, TT, Huế, là giám đốc phòng giao dịch Phú Bài, thuộc ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Xuân Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại và người liên quan. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho bà Nguyễn Thị V 62.640.000 đồng. Ngoài ra, ông Tr và bà D có bồi thường cho bà V số tiền là 30.000.000 đồng.

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của ông Nguyễn Tr và bà Nguyễn Thị D là 750.000.000 đồng, ông Tr và bà D yêu cầu C phải bồi thường cho mình. Ngoài ra, C, ông Tr và bà D đã bồi thường cho bà V 2 lần là 62.640.000 đồng + 30.000.000 đồng = 92.640.000 đồng, còn lại chưa bồi thường là 657.360.000 đồng. Bà V yêu cầu ông Tr và bà D phải bồi thường đầy đủ, ông Tr và bà D chưa bồi thường. Hiện nay bà V có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho C.

Vụ 14: Khoảng 07h00 ngày 17/11/2016, Nguyễn Nhật C nói dối với ông Nguyễn Tr và bà Nguyễn Thị D là C đấu giá trúng 03 lô đất ở Khu quy hoạch BV, phường TX, H. Giờ vay mượn cho C 300.000.000 đồng để nộp lệ phí làm thủ tục giấy tờ lô đất thứ nhất, thủ tục kéo dài khoảng 20 đến 30 ngày, khi có thể đổ thì bán đất hoặc dùng thế đồ vay thế chấp lấy tiền trả lại. Ông Tr và bà D tin tưởng việc C trúng đấu giá mua đất là có thật nên đồng ý. Khoảng 09h10' cùng ngày, bà D gặp bà Lê Thị Diệu C (sinh năm 1963, trú tại: 122B Tôn Thất Sơn, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế) đặt vấn đề mượn 300.000.000 đồng để đưa cho C nộp tiền làm thủ tục trúng đấu giá đất ở Khu quy hoạch BV (phường TX, Huế) rồi khoảng 20 đến 30 ngày sau, C sẽ bán đất hoặc thế chấp đất vay Ngân hàng trả lại tiền. Bà C tin tưởng bà D mượn tiền đưa cho C để nộp tiền trúng đấu giá đất và sẽ trả lại đúng hạn như đã nói nên đồng ý, nhưng chỉ cho mượn 270.000.000 đồng và hẹn 11h00 ngày 18/11/2016, đến gặp anh Nguyễn Đình Quyết Thắng (con trai bà C) để lấy tiền. Bà D điện thoại báo tin cho C biết bà C đã cho mượn tiền nhưng chỉ có 270.000.000 đồng và hẹn trưa mai mới có tiền. C nói cứ mượn 270.000.000 đồng, số còn thiếu 30.000.000 đồng C sẽ bù thêm tiền túi vào rồi ngày mai đi nộp tiền đất. Khoảng 11h00 ngày 18/11/2016, bà D gặp anh Th nhận số tiền 270.000.000 đồng xong bà D viết một giấy mượn tiền đưa cho anh Th cất giữ. Đến khoảng 11h20' cùng ngày, bà D đưa cho C 270.000.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt số tiền của bà C, khoảng 11h40' cùng ngày, C nộp 270.000.000 đồng vào tài khoản số 060136246553 mang tên Quách Kim TH. Đến ngày 23/11/2016, tài khoản của TH chuyển khoản vào tài khoản của C 300.000.000 đồng, số tiền 300.000.000 đồng được C rút trả nợ cho anh Đặng Văn Th2 hết. Hiện nay anh Th2 đã bỏ đi khỏi địa phương chưa rõ ở đâu, nên không có cơ sở truy thu số tiền này trả lại cho người bị hại.

Tiếp đó, khoảng 07h00 ngày 02/12/2016, C lại nói dối với ông Tr và bà D là còn thiếu 1 hồ sơ đáo hạn cho khách hàng với số tiền 700.000.000 đồng, mới đủ chỉ tiêu do Ngân hàng quy định năm 2016. C đề nghị ông Tr và bà D vay mượn thêm cho C 700.000.000 đồng để hoàn thành chỉ tiêu năm 2016. Ông Tr và bà D hỏi số tiền vay mượn trước để đáo hạn đã giải ngân chưa để trả lại tiền cho người cho vay, C nói dối

đến ngày 05/12/2016 Ngân hàng sẽ chốt chỉ tiêu năm 2016, rồi đến ngày 08/12/2016, Ngân hàng tính lại chỉ tiêu năm 2017 thì các hồ sơ đáo hạn của C đang bị dừng lại sẽ được Lãnh đạo Ngân hàng cho giải ngân. Sau ngày 08/12/2016 hoặc chậm nhất là đến ngày 15/12/2016, sẽ giải ngân toàn bộ các hồ sơ đáo hạn và trả lại tất cả số tiền đã vay mượn. Ông Tr và bà D tin tưởng con trai mình nên đồng ý giúp C. Khoảng 09h00 cùng ngày, bà D tìm gặp bà Lê Thị Diệu C đặt vấn đề vay mượn 700.000.000 đồng giúp cho C làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng, hẹn đến ngày 15/12/2016 C giải ngân các hồ sơ đáo hạn xong sẽ trả lại tất cả số tiền vay cũ và mới. Bà C cho biết mình không có tiền nên hẹn khoảng 9h30 bà D đi cùng với bà C tìm gặp người quen vay mượn rồi đưa cho D. Nghe vậy, Bà D liền điện báo tin lại cho C biết để C cùng đi theo lấy tiền. C trả lời mình đang bận làm hồ sơ cho khách hàng, sẽ nhờ anh Th2 (là bạn, nhà ở phường Thủy Biều Huế) đi cùng lấy tiền rồi chuyển cho C, bà D đồng ý. Sau đó, C tiếp tục điện thoại nói anh Th2 là C đang bận làm hồ sơ cho khách hàng, giờ anh Th2 đi cùng bà D nhận tiền rồi chuyển vào tài khoản cho C, để C rút ra làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng. Anh Th2 đồng ý nhận lời. Khoảng 10h00 cùng ngày, bà C mượn được của bà Nguyễn Thị H (sinh năm 19, trú tại 2/21 Xã Tắc, phường Thuận H, thành phố Huế) 420.000.000 đồng đưa cho bà D, bà D nhận đủ số tiền 420.000.000 đồng rồi đưa cho anh Th2. Ngay sau đó anh Th2 đến Ngân hàng Sacombank chi nhánh Huế nộp vào tài khoản số 040001171307 của C 420.000.000 đồng.

Tiếp đó, khoảng 11h40' cùng ngày, C điện gặp bà D Th2 báo đã nhận được 420.000.000 đồng, rồi nói dối bà D phải mượn thêm bà C 280.000.000 đồng cho C, thì mới đủ 700.000.000 đồng làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng. Bà D tin tưởng C nên đồng ý. Khoảng 12h00 cùng ngày, bà D điện gặp bà C nói cho mượn thêm 280.000.000 đồng để đưa cho C đủ tiền đáo hạn cho khách hàng. Do không có tiền nên bà C mượn của Nguyễn Đình Quyết Th (con trai bà C) được số tiền 150.000.000 đồng và hẹn bà D đúng 13h30' cùng ngày đến nhà gặp anh Th để lấy tiền. Bà D liền báo cho chồng là ông Tr biết bà C cho mượn thêm số tiền 150.000.000 đồng để đưa cho C và hẹn 13h30' đến nhà gặp anh Th để lấy tiền. Sau đó, ông Tr đến gặp Thắng lấy đủ 150.000.000 đồng về đưa lại cho bà D. Bà D điện báo cho C biết đã mượn thêm của bà C được 150.000.000 đồng, giờ về lấy tiền. Để bà D tin tưởng số tiền mượn của chị Cẩm sẽ được C sử dụng đúng mục đích nên C giả vờ nói mình đang bận làm hồ sơ đáo hạn cho khách gấp và C có mượn thêm của anh Th2 130.000.000 đồng, bây giờ C nhờ anh Th2 đến lấy 150.000.000 đồng về để C kịp làm hồ sơ đáo hạn. Bà D đồng ý. Cùng lúc đó, C điện thoại nhờ anh Th2 đến gặp bà D lấy số tiền 150.000.000 đồng đưa về Ngân hàng cho C kịp làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng, anh Th2 đồng ý giúp. Khoảng 14h30' cùng ngày, anh Th2 gặp bà D nhận đủ 150.000.000 đồng về Ngân hàng đưa cho C. Sau khi chiếm đoạt 2 lần là 570.000.000 đồng, C không dùng để đáo hạn cho ai cả mà sử dụng tiêu xài hết 150.000.000 đồng, còn lại 420.000.000 đồng (đã chuyển vào tài khoản) được C chuyển khoản vào tài khoản của TH1. Qua xác minh TH1 đã bỏ địa phương đi đâu không rõ, số dư tài khoản bằng không nên hiện nay cơ quan điều tra không thu hồi được tiền để trả lại cho người bị hại và liên quan.

Ngày 25/12/2016, bà C làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an (kèm theo 03 tờ giấy mượn tiền bản phô tô) có chữ ký của ông Tr và bà D. Ngày 05/3/2017, Cơ quan điều tra ra Th2 báo yêu cầu bà C nộp bản gốc các giấy tờ vay mượn tiền để phục vụ công tác giám định chữ viết và chữ ký, nhưng bà C không giao nộp. Vì vậy, không có cơ sở để trưng cầu giám định.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại 19 ĐCT, TT, Huế, là giám đốc phòng giao dịch Phú Bài, thuộc ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Xuân Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại và người liên quan. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả cho bà Lê Thị Diệu C 45.414.000 đồng. Ngoài ra, ông Tr và bà D đã bồi thường cho bà C 318.000.000 đồng. Ông Tr và bà D yêu cầu C phải trả lại tiền cho mình.

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của ông Tr và bà D 03 lần là 840.000.000 đồng, ông Tr và bà D đã nợ của bà Lê Thị Diệu C và anh Nguyễn Đình Quyết Th là $270.000.000 + 420.000.000 + 150.000.000$ đồng = 840.000.000 đồng. C, Ông Tr và bà D đã bồi thường 2 lần là $318.000.000$ đồng + 45.414.000 đồng = 363.414.000 đồng, còn lại chưa bồi thường 476.586.000 đồng. Bà C và anh Th yêu cầu phải bồi thường đầy đủ. Ông Tr và bà D chưa bồi thường. Ông Tr và bà D yêu cầu C phải bồi thường tiền cho mình.

Ngoài ra, bà C tự thỏa thuận giải quyết trả nợ cho bà Nguyễn Thị H số tiền 420.000.000 đã vay mượn, để đưa cho bà D rồi giao cho C chiếm đoạt. Bà H đồng ý không yêu cầu gì trong vụ án này.

Vụ 15: Khoảng 07h30' ngày 18/11/2016, Nguyễn Nhật C nói dối ông Nguyễn Tr và bà Nguyễn Thị D là 3 lô đất C đấu giá trúng tại Khu quy hoạch BV, phường TX, Huế (thực tế không có lô đất nào cả) chỉ mới đóng lệ phí 01 lô, giờ đến hạn nộp tiền đất để làm thủ tục cấp thẻ đỏ cho C, nên ông Tr và bà D vay mượn cho C 1.000.000.000 đồng nộp tiền lô đất thứ nhất, để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kéo dài khoảng 3- 4 ngày. Sau đó, nếu có người mua đất giá cao hơn giá đấu trúng thì bán, còn nếu chưa bán được thì lấy thẻ đỏ vay thế chấp tại Ngân hàng trả lại tiền. Ông Tr và bà D tin tưởng C nói thật nên đồng ý giúp. Bà D điện thoại gặp bà Nguyễn Thị V (là người quen, sinh năm 1970, trú tại tổ 7, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế) để mượn tiền. Bà V không có tiền nên nói sẽ điện hỏi người quen rồi báo lại cho bà D biết. Sau đó, bà V điện thoại gặp bà Trần Thị Ánh H (sinh năm 1968, làm nghề kinh doanh Bia, trú tại đường QL 49, thôn LT, xã PT, huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế) đặt vấn đề có vợ chồng chú Tr làm Phó chi cục thuế HT, còn thím D làm ở Tòa án tỉnh muốn vay tiền đưa cho C (đang làm ở Ngân hàng) nộp tiền đất. Bà H nói muốn vay tiền thì điện trực tiếp để thỏa thuận. Bà V liền nói lại cho bà D biết. Khoảng 08h30' cùng ngày, bà D điện gặp chị H đề nghị cho vay số tiền 1.000.000.000 đồng để đưa cho con trai nộp tiền mua đất tại Khu qui hoạch BV (thuộc phường TX, Huế) thời hạn vay tiền từ 3 đến 4 ngày, nếu quá thời gian đó mà chưa trả lại tiền vay thì C sẽ bán đất hoặc thế chấp thẻ đỏ vay Ngân hàng trả lại tiền. Do được bà V điện giới thiệu trước đó, nên bà H tin tưởng bà D vay tiền đưa cho C nộp tiền đất đã đồng ý và hẹn 14h00 cùng ngày gặp tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Huế (BIDV) để lấy tiền. Bà D nói việc vay tiền

của bà H cho ông Tr biết và bảo ông Tr điện thoại báo tin cho C đã vay được 1.000.000.000 đồng, lúc 14h00 cùng ngày sẽ đến Ngân hàng BIDV gặp bà H để lấy tiền. C trả lời có hẹn khách hàng để làm hồ sơ đáo hạn gấp nên không đi cùng được, để nhờ anh Th2 đi cùng lấy tiền rồi nộp tiền đất giúp cho C. Sau đó, C điện báo cho anh Th2 biết là ông Tr và bà D đã vay bà H giúp cho C 1.000.000.000 đồng, đúng 14h30' anh Th2 đến gặp ông Tr và bà D tại Ngân hàng BIDV lấy 1.000.000.000 đồng, C sẽ trả cho anh Th2 800.000.000 đồng, còn 200.000.000 đồng anh Th2 đưa về cho C, anh Th2 đồng ý. Khoảng 14h00 cùng ngày, ông Tr và bà D gặp bà H tại ngân hàng BIDV và nhận đủ số tiền 1.000.000.000 đồng, ông Tr và bà D viết ký giấy vay mượn tiền với nội dung là có vay 1.000.000.000 đồng, thời hạn trả 4 ngày, mục đích vay để mua đất rồi đưa tờ giấy cho bà H cất giữ làm tin (trong số tiền 1.000.000.000 đồng này, bà H mượn của bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971, trú tại 9/42 NCT phường PH, H 800.000.000 đồng). Sau đó, bà D đưa cho anh Đặng Văn Th2 1.000.000.000 đồng. Đến khoảng 15h45' cùng ngày, C gặp anh Th2 lấy 200.000.000 đồng, anh Th2 giữ 800.000.000 đồng của C để trừ nợ vay trước đó, số tiền 200.000.000 đồng C sử dụng trả nợ hết cho người khác (không xác định được). Vì vậy, hiện nay không thu hồi được 1.000.000.000 đồng này để trả lại cho bà H, và bà H cũng không có tiền để trả lại cho bà L 800.000.000 đồng.

Tiếp đó, Khoảng 07h30' ngày hôm sau (19/11/2016), C gặp ông Tr bà D nói dối là 1.000.000.000 đồng vay của bà H được C đóng tiền đất vào chiều ngày 18/11/2016, nhưng lô đất được tính với giá đất Nhà nước là 1.300.000.000 đồng, như thế còn thiếu 300.000.000 đồng. Ông Tr và bà D vay mượn thêm của bà H 300.000.000 đồng để C nộp đủ tiền đất là 1.300.000.000 đồng, khoảng 15 ngày sau cấp thẻ đỏ. Nếu trong thời gian này, ông Tr và bà D hỏi xem có người mua đất thì giới thiệu để C bán, nếu chưa bán được thì đợi có thể đỏ sẽ dùng thẻ đỏ này vay thế chấp Ngân hàng trả lại tiền cho họ. Ông Tr và bà D tin tưởng Cường nói thật nên đồng ý. Khoảng 08h30' cùng ngày, bà D điện gặp bà Trần Thị Ánh H nói cần vay thêm 300.000.000 đồng để đưa C nộp đủ tiền làm thủ tục ra giấy đăng ký quyền sử dụng 1 lô đất, có thẻ đỏ thì C thế chấp ngân hàng trả lại số tiền 1.300.000.000 đồng cho chị H. Nghe vậy, bà H đồng ý hẹn 18h00 cùng ngày sẽ giao tiền. Khoảng 18h20' cùng ngày, bà D được bà H giao đủ 300.000.000 đồng rồi viết thêm vào tờ giấy mượn tiền ngày 18/11/2016, tổng cộng số tiền bà D vay là 1.300.000.000 đồng, hẹn trả vào ngày 22/11/2016. Tờ giấy được bà H cất giữ. Bà D về giao lại cho C nhưng C không dùng để trả tiền đầu giá đất như đã nói mà C trả nợ cho người khác hết (không xác định được người C trả tiền).

Đến ngày cam kết 22/11/2016, C không có tiền để trả cho bà H 1.300.000.000 đồng, nên C nói dối bà D là phải hơn 10 ngày nữa lô đất thứ nhất mới ra giấy (thẻ đỏ) cho C, có giấy thì thế chấp vay tiền trả lại 1.300.000.000 đồng cho bà H. Bà D liền điện gặp bà H thỏa thuận như C nói và được bà H đồng ý. Đến khoảng 17h00 ngày 24/11/2016, C rút từ tài khoản của mình số 84671049 (đăng ký tại Phòng giao dịch Ngân hàng Á Châu ACB ở khu vực đường Hùng Vương – Nguyễn Huệ, thành phố Huế), số tiền 750.000.000 đồng (nguồn tiền do C vay mượn của người khác không xác định được người cho mượn tiền), rồi đưa cho bà D 300.000.000 đồng trả cho bà chị H và hẹn đến ngày 02/12/2016 trả thêm bà H số

tiền 1.000.000.000 đồng (tổng cộng là 1.300.000.000 đồng). Bà D đã trực tiếp trả cho bà H 300.000.000 đồng và hẹn đến ngày 02/12/2016 trả thêm 1.000.000.000 đồng là hết nợ. Còn lại số tiền 400.000.000 đồng, C dùng trả nợ cho người khác hết (không xác định được người trả). Vì vậy, không thu hồi được 1.000.000.000 đồng để trả lại cho bà H.

Khoảng 07h00 ngày 01/12/2016, C tiếp tục có lời nói gian dối với ông Tr và bà D là mượn cho C số tiền 300.000.000 đồng, để làm thủ tục lô đất thứ 3. Ông Tr và bà D hỏi hai thửa đất trước thủ tục thế nào tính toán trả lại tiền cho chị H với bà T1. Để che dấu việc chiếm đoạt và tiếp tục chiếm đoạt thêm tiền, nên C nói dối là Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cho biết: khoảng ngày 04 hoặc 5/12/2016 sẽ cấp trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó vay thế chấp cả 2 giấy để trả lại tiền cho bà H với bà T1, còn lô thứ 3 phải 10 đến 15 ngày sau nộp tiền rồi mới có giấy chứng nhận, giờ vay thêm bà H 300.000.000 đồng để nộp làm thủ tục lô thứ 3, đến khi có giấy của 2 lô đất đó thì vay thế chấp tất cả 03 giấy với số tiền 3.070.000.000 đồng để trả cho các bà C, H và T1. Nghe C nói có lý nên ông Tr và bà D đồng ý vay mượn giúp. Sau đó, cả ông Tr và bà D điện gặp bà Trần Thị Ánh H nói vay thêm số tiền 300.000.000 đồng để đưa cho C nộp tiền đất lô thứ 3, ngày 04 hoặc 05/12/2016 có thẻ đỏ của 2 lô đất thì C sẽ vay thế chấp Ngân hàng trả đủ 1.300.000.000 đồng. Vào ngày 24/11/2016, C có trả 300.000.000 đồng cho bà H đúng hẹn (do bà D đưa) nên bà H tin tưởng đồng ý cho vay tiếp và hẹn 16h30' cùng ngày gặp tại Ngân hàng Sacombank chi nhánh Huế để lấy tiền. Bà D điện báo cho C biết cùng đi lấy tiền. C giả vờ nói mình đang bận công chuyện sẽ nhờ anh Th2 đến lấy tiền giúp để đi nộp tiền đất cho C luôn. Tiếp đó, C điện thoại nói Th2 đúng 16h30' đến gặp ông Tr tại Ngân hàng Sacombank chi nhánh Huế lấy giúp 300.000.000 đồng rồi nộp vào tài khoản cho C, anh Th2 đồng ý. Khoảng 17h00 cùng ngày, ông Tr gặp bà H nhận đủ 300.000.000 đồng, ông Tr đưa lại cho anh Th2 rồi anh Th2 nộp 300.000.000 đồng vào tài khoản của C số 040001171307 mở tại ngân hàng Sacombank chi nhánh Huế. Số tiền này C không nộp tiền đất gì cả. Đến khoảng 17h45' cùng ngày, C chuyển khoản "banking" từ tài khoản của C vào tài khoản của TH1 số tiền 300.000.000 đồng. Hiện nay TH1 bỏ đi khỏi địa phương chưa rõ địa chỉ, tài khoản không có số dư nên không thu hồi được số tiền 300.000.000 đồng để trả lại cho bà H.

Sau đó, bà H làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 05/3/2017, Cơ quan điều tra ra Th2 báo yêu cầu bà H nộp bản gốc các giấy tờ vay mượn tiền để phục vụ công tác giám định chữ viết và chữ ký, nhưng bà H không giao nộp. Vì vậy, không có cơ sở để trưng cầu giám định.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại 19 ĐCT, TT, Huế, là giám đốc phòng giao dịch Phú Bài, thuộc ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Xuân Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại và người liên quan. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho bà Trần Thị Ánh H 106.140.000 đồng. Ngoài ra, ông Tr và bà D đã bồi thường cho bà H 78.000.000 đồng và yêu cầu C trả lại tiền cho mình (BL 599, 560, 612).

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của ông Tr và bà D 03 lần, tổng cộng là 1.600.000.000 đồng, ông Tr và bà D nợ của bà Trần Thị Ánh H 3 lần là 1.600.000.000 đồng. C và ông Tr, bà D đã bồi thường 03 lần là 300.000.000 đồng + 106.140.000 đồng + 78.000.000 đồng = 484.140.000 đồng, còn lại chưa bồi thường 1.115.860.000 đồng. Bà H yêu cầu phải bồi thường đầy đủ, ông Tr, Bà D chưa bồi thường. Ông Tr và bà D yêu cầu C phải bồi thường cho mình.

Trong vụ án này, nguồn gốc số tiền bà H cho ông Tr và bà D mượn có 800.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị L (sinh năm 1971, trú tại 9/42 Nguyễn Công Trứ, phường Phú Hội, thành phố Huế) cho bà H mượn, rồi bà H đưa cho bà D và ông Tr mượn lại. Đây là vụ việc dân sự riêng giữa bà H với bà L. Nguyễn Nhật C không trực tiếp lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà L.

Vụ 16: Khoảng 07h00 ngày 21/11/2016, Nguyễn Nhật C nói dối ông Tr và bà D là mình đang làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng 1.000.000.000 đồng, nhưng khách hàng chỉ có 600.000.000 đồng, giờ mượn cho C 400.000.000 đồng, khoảng 5 ngày sau giải ngân xong sẽ trả lại tiền, ông Tr và bà D tin tưởng C nên đồng ý. Khoảng 08h00 cùng ngày, ông Tr gặp bà Nguyễn Thị V (là người quen, sinh năm 1970, trú tại 52 TNV, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế) nói mượn thêm cho C 400.000.000 đồng để C đáo hạn hồ sơ cho khách hàng. Do không có tiền nên bà V nói ông Tr đi cùng đến gặp bà Nguyễn Thị N (là người quen, sinh năm 1974, trú tại tổ 8, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế) để hỏi mượn tiền. Bà V giới thiệu cho bà N biết là có chú Tr và thím D ở cùng địa phương, cần mượn 400.000.000 đồng để cho con là C làm ở Ngân hàng đáo hạn hồ sơ cho khách hàng, rồi 5 ngày sau trả lại tiền. Vì được bà V giới thiệu và biết rõ về gia đình ông Tr, bà D nên bà N tin tưởng đồng ý cho mượn. Bà N giao cho ông Tr 400.000.000 đồng, ông Tr viết và ký một tờ giấy mượn tiền đưa cho bà N cất giữ làm bằng chứng. Sau khi mượn được tiền, ông Tr điện báo cho C biết đã mượn bà N 400.000.000 đồng, hẹn 5 ngày sau phải trả lại tiền. C nói 5 ngày sau giải ngân sẽ trả lại tiền cho bà N, còn số tiền 400.000.000 đồng để đầu giờ chiều C lấy làm hồ sơ cho khách hàng. Đến khoảng 11h50' cùng ngày, C gặp ông Tr lấy 400.000.000 đồng rồi đến đến Phòng giao dịch của Ngân hàng Á Châu ACB (tại đường Hùng Vương, thành phố Huế) nộp số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản của Đào Thị Mỹ L số 224398249 (trong đó có 400.000.000 đồng chiếm đoạt của bà N, còn 100.000.000 đồng C vay mượn của người khác không xác định được). Hiện nay số dư tài khoản của L bằng không. Vì vậy, không thu hồi được 400.000.000 đồng để trả lại cho bà N.

Sau đó, bà N làm đơn tố cáo gửi cơ quan công an. Ngày 05/3/2017, Cơ quan điều tra ra Th2 báo yêu cầu bà N nộp bản gốc các giấy tờ vay mượn tiền để phục vụ công tác giám định chữ viết và chữ ký, nhưng bà N không giao nộp. Vì vậy, không có cơ sở để trưng cầu giám định.

Ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra tạm giữ số tiền 716.048.833 đồng của Nguyễn Nhật C do chị Võ Thị Thu S (sinh năm 1968, trú tại 19 ĐCT, TT, Huế, là giám đốc phòng giao dịch Phú Bài, thuộc ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Xuân Huế) nộp thay C để bồi thường cho các bị hại và người liên quan. Cùng ngày 25/10/2017, cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng số 30, trả lại cho bà

Nguyễn Thị N 33.756.000 đồng. Ngoài ra, ông Tr và bà D đã bồi thường thêm cho bà N 12.000.000 đồng và không yêu cầu C trả lại tiền cho mình.

Như vậy, vụ này C chiếm đoạt của ông Tr là 400.000.000 đồng. Ông Tr đã nợ bà N là 400.000.000 đồng, C và ông Tr đã bồi thường 2 lần là 33.756.000 đồng + 12.000.000 đồng = 45.756.000 đồng, còn lại chưa bồi thường 354.244.000 đồng. Bà N yêu cầu phải bồi thường đầy đủ, ông Tr chưa bồi thường. Ông Tr yêu cầu C phải bồi thường tiền cho mình.

Tổng cộng, Nguyễn Nhật C đã thực hiện 16 vụ lừa đảo, chiếm đoạt tổng số tiền là 14.180.000.000 đồng (trong đó C chiếm đoạt của ông Tr và bà D là 6.090.000.000 đồng, chiếm đoạt của những người khác là 8.090.000.000 đồng). C và vợ chồng ông Tr, bà D đã bồi thường được tổng cộng 5.852.048.833 đồng, còn lại chưa bồi thường 8.327.951.167 (Trong đó, Ông Tr và bà D phải bồi thường cho 05 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là 6.090.000.000 đồng, ông Tr và bà D đã bồi thường được 3.485.950.000 đồng, còn phải bồi thường là 2.604.050.000 đồng, C còn phải bồi thường cho những người bị hại là 5.723.151.167 đồng). Ngoài ra, ông Tr và bà D yêu cầu C phải bồi thường cho mình 6.090.000.000 đồng.

Số tiền 14.180.000.000 đồng chiếm đoạt được, C đã sử dụng như sau:

- + Chuyển vào tài khoản cho Lý Văn PH số tiền 1.700.000.000 đồng, PH đã chuyển lại cho C 600.000.000 đồng, còn lại 1.100.000.000 đồng trong tài khoản của PH không thu hồi được. C chuyển tiếp 600.000.000 đồng này vào tài khoản của Huỳnh Thị Kim Th và Quách Kim TH. Số tiền này cũng không thu hồi được.

- + Chuyển cho Huỳnh Thị Kim TH1 số tiền 4.005.000.000 đồng, TH1 chuyển lại cho C là 1.700.000.000 đồng. Còn lại 2.305.000.000 đồng trong tài khoản của TH1 không thu hồi được. Số tiền 1.700.000.000 đồng được C sử dụng để trả nợ cho chị Nguyễn Thị Minh T1 200.000.000 đồng, trả cho anh Đặng Văn Th2 400.000.000 đồng, trả cho chị Nguyễn Thị Kiến Th 500.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng C sử dụng không xác định được.

- + Chuyển vào tài khoản cho Quách Kim TH 270.000.000 đồng, TH chuyển lại cho C 300.000.000 đồng, số tiền 300.000.000 đồng được C trả nợ cho anh Đặng Văn Th2.

- + Chuyển vào tài khoản cho Đào Thị Mỹ L số tiền 400.000.000 đồng. hiện nay không thu hồi được.

- + Trả nợ vay cho chị Lê Thị Thuỷ T số tiền 3.100.000.000 đồng. Hiện nay không có căn cứ để thu hồi.

- + Trả nợ vay cho chị Nguyễn Thị Minh T1 số tiền 610.000.000 đồng. Hiện nay không có căn cứ để thu hồi.

- + Trả cho anh Võ Đại T là người bị hại số tiền 1.200.000.000 đồng.

- + Trả nợ vay cho anh Đặng Văn Th2 số tiền 1.550.000.000 đồng. Hiện nay anh Th2 bỏ đi khỏi địa phương nên không có cơ sở để thu hồi.

- + Trả cho anh Nguyễn Đình D là người bị hại số tiền 100.000.000 đồng.

+ Trả tiền lãi vay cho chị Nguyễn Thị Phương Th, là người bị hại số tiền 10.000.000 đồng.

+ Trả nợ và sử dụng tiêu xài cá nhân hết với số tiền 1.235.000.000 đồng.

Sau khi gây án, ngày 04/12/2016 Nguyễn Nhật C bỏ trốn khỏi địa phương. Đến tháng 2/2017 ra trình diện tại cơ quan điều tra công an tỉnh Thừa Thiên Huế.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã thu giữ gồm :

1. Thu giữ các bản kê chi tiết giao dịch và giấy chuyển tiền mặt của các tài khoản số 040001171307, 060128872127, 060114530916, 060136246553 và 2243398249.

2. Thu giữ của anh Trương Văn M 01 tờ giấy có nội dung: “Tôi tên Nguyễn Nhật C....Trương Văn M.....TT Huế, ngày 31/10/2016”.

3. Thu giữ của anh Võ Đại T gồm 01 tờ giấy 4 mặt có nội dung: “Giấy mượn tiền. Tôi tên là Nguyễn Nhật C....Võ Đại T....”.

4. Thu giữ của bà Võ Thị Mỹ L gồm 01 tờ giấy có nội dung: “ Giấy mượn tiền. Tôi tên là Nguyễn Nhật C.....Võ Thị Mỹ L.....”.

5. Thu giữ của ông Nguyễn Đình D gồm 03 tờ giấy có nội dung mượn tiền.

6. Thu giữ của chị Hoàng Thị Quỳnh U gồm 01 tờ giấy có nội dung: “Giấy vay tiền Hôm nay ngày 19 tháng 8 năm 2016....Nguyễn Nhật C...”.

7. Thu giữ của bà Nguyễn Thị H gồm 03 tờ giấy có nội dung mượn tiền;

8. Thu giữ của chị Nguyễn Thị Mỹ L gồm 01 tờ giấy có nội dung: “Tôi tên là Nguyễn Nhật C.....Nguyễn Thị Mỹ L.....”.

9. Thu giữ của chị Phạm Thị Thu H gồm 01 (một) tờ giấy có nội dung: “Giấy cho mượn tiền Bên A (bên cho mượn tiền).....Bên B (Bên mượn tiền).....”.

10. Thu giữ 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDD) số CC 467864 mang tên Nguyễn Toàn P (sinh năm 1971, số chứng minh nhân dân 191226019) và bà Lê Thị P (sinh năm 1981, số chứng minh nhân dân 191442746) được Ủy ban nhân dân thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế ký cấp ngày 11/10/2016, do anh Võ Đại T (sinh năm 1964, trú tại 15 TP, PV, thành phố Huế) giao nộp.

Các giấy tờ, tài liệu còn lại chuyển theo hồ sơ vụ án để phục vụ công tác xét xử và thi hành án.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã xác minh làm rõ tên các chủ tài khoản và nhân thân các đối tượng này như sau:

1. Tài khoản số 040001171307 và số 84671049 đăng ký chủ tài khoản là Nguyễn Nhật C (sinh năm 1990, trú tại 70 TNV, phường TP, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế). Tài khoản số 040001171307 mở tại Phòng giao dịch Phú Bài thuộc Ngân hàng Sacombank chi nhánh Thừa Thiên Huế. Tài khoản số 84671049 mở tại Ngân hàng Á Châu ACB chi nhánh Huế.

2. Tài khoản số 060128872127 đăng ký chủ tài khoản tên là Lý Văn PH (sinh năm 1988, trú tại Ấp AQ, xã AT 3, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng) mở tại Ngân hàng

Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) chi nhánh Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại PH không có mặt tại địa phương, không xác định được PH sống và làm nghề gì ở đâu (1036 - 1043).

3. Tài khoản số 060114530916 đăng ký chủ tài khoản tên là Huỳnh Thị Kim TH1 (sinh năm 1976, trú tại 48/338A QT, phường 12, Quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh) mở tại Ngân hàng Sacombank chi nhánh Th2 Tây Hội thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại TH1 đã bán nhà đi đâu không xác định được địa chỉ và nghề nghiệp (BL 977 - 980).

4. Tài khoản số 060136246553 đăng ký chủ tài khoản tên là Quách Kim TH (sinh năm 1988, trú tại ấp TT, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau), mở tại Ngân hàng Sacombank chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại TH không có mặt tại địa phương, không xác định được địa chỉ cụ thể và nghề nghiệp (BL 1045 - 1051).

5. Tài khoản số 2243398249 đăng ký chủ tài khoản tên là Đào Thị Mỹ L (sinh năm 1967, trú tại 81A khu phố 1, Phường 1, Bến Tre. Tạm trú tại số: 245 A, phường A, Quận BT, thành phố Hồ Chí Minh), mở tại Ngân hàng Á Châu ACB chi nhánh Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh. Qua làm việc, đối tượng L khai nhận vào khoảng cuối tháng 9/2016, có đối tượng tên C (không xác định được họ tên và địa chỉ thật, chỉ nghe Chi giới thiệu là cháu của bà N ở Chợ Lò Gốm, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) nhờ L đăng ký mở tài khoản ATM tại ngân hàng, rồi cung cấp thẻ ATM cho Chi sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân. Hàng tháng C trả cho L số tiền là 1.500.000 đồng/1 thẻ ATM. Ngày 03/10/2016, L đã đăng ký tài khoản số 2243398249 tại Ngân hàng Á Châu ACB chi nhánh Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó giao thẻ ATM số 2243398249 và mật khẩu thẻ cho C. Đến đầu tháng 3/2017, C đã trả lại thẻ ATM số 2243398249 cho L. Do không có nhu cầu sử dụng nên L đến Ngân hàng ACB chi nhánh Chợ Lớn đề nghị hủy thẻ, Ngân hàng đã cắt góc hủy bỏ thẻ ATM số 2243398249. Bản thân L làm nghề bán vé số dạo, không có quan hệ với Nguyễn Nhật C và việc nhận chuyển tiền của C thì L hoàn toàn không biết. Ngoài ra, cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại khu vực Chợ Lò Gốm, Phường 11, Quận 6 thành phố Hồ Chí Minh không có đối tượng tên Chi, cháu bà Nguyệt như L khai báo (BL 1054 - 1106).

Cơ quan điều tra cũng tiến hành điều tra, xác minh đối tượng tên Phạm Anh Q1, là người đã cung cấp cho C 04 tài khoản nêu trên như C khai báo. Nhưng tại Phường 10 và phường 12, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh không có ai tên là Phạm Anh Q1 (BL 1103 - 1106).

Ngoài hành vi phạm tội nêu trên, tại Cơ quan điều tra Nguyễn Nhật C còn khai nhận:

1. Ngày 21/11/2016 Nguyễn Nhật C nhờ ông Tr bà D hỏi chị Nguyễn Thị Minh T1 (sinh năm 1962, trú tại 106 NPN, phường HL, thành phố Huế) để vay số tiền 1.500.000.000 đồng đưa cho C sử dụng, hiện C không có tiền để trả cho chị Tuyết. Tuy nhiên, trong giai đoạn điều tra, cơ quan điều tra đã triệu tập chị Tuyết nhiều lần để xác minh làm rõ, nhưng chị Tuyết không đến làm việc. Đến nhà xác minh thì gia đình không hợp tác. Cho đến nay chị T1 và gia đình không có đơn thư yêu cầu gì đối với C, ông Tr và bà D nên không đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình

sự. Khi nào bà T1 có đơn khiếu nại, tố cáo thì Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục xác minh làm rõ xử lý sau.

2. Trong năm 2016, Nguyễn Nhật C còn vay mượn của anh Đặng Văn Th2 nhiều lần với tổng số tiền 10.060.000.000 đồng, C đã trả được 4.310.000.000 đồng, còn nợ số tiền 5.750.000.000 đồng. Trong số tiền C trả cho anh Th2 có một số tiền của những người bị hại nêu trên. Tuy nhiên, trong giai đoạn điều tra làm rõ hành vi, anh Th2 đã bán nhà đi khỏi địa phương. Hiện nay, không xác định được địa chỉ anh Th2 đang sinh sống, nên chưa có căn cứ xác định C có hành vi chiếm đoạt số tiền của anh Th2 hay không. Vì vậy, khi nào anh Th2 có đơn khiếu nại, tố cáo thì cơ quan điều tra sẽ tiếp tục xác minh làm rõ xử lý sau.

3. Trong năm 2016, Nguyễn Nhật C có vay mượn của chị Lê Thị Thủy T (sinh năm 1989, trú tại 47 LTK, phường PN, thành phố Huế) nhiều lần, với số tiền xác minh qua tài khoản ngân hàng là 3.100.000.000 đồng. C đã trả nợ đầy đủ tiền gốc và lãi vay cho chị T là 3.100.000.000 đồng. Chị T không có đơn thư gì tố cáo C nên cơ quan điều tra không xem xét xử lý.

Tại bản cáo trạng số 05/CT-VKS-P3 ngày 18/01/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã truy tố bị cáo Nguyễn Nhật C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Nhật C từ 13 năm tù đến 14 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị buộc Nguyễn Nhật C phải bồi thường đầy đủ cho những người bị hại số tiền còn phải bồi thường. Ông Tr và bà D phải bồi thường cho các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền còn phải bồi thường.

Về vật chứng của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 47 Bộ luật hình sự và điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, tiếp tục lưu giữ các tài liệu đã thu giữ trong hồ sơ vụ án và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Toàn P và Lê Thị Phụng, số CC467864 do Ủy ban nhân dân thị xã HT cấp ngày 11/10/2016 cho anh P và chị Phụng, để đảm bảo cho công tác xét xử và thi hành án sau này.

Bị cáo Nguyễn Nhật C nhận tội, xin người bị hại tha lỗi và sẽ chịu trách nhiệm bồi thường những khoản tiền đã chiếm đoạt cho người bị hại và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Bà Nguyễn Thị Phụng Th không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 190.000.000 đồng còn lại. Các người bị hại khác đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt. Các người bị hại ông Trương Văn M, ông Nguyễn Đình D xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đã có đủ cơ sở kết luận:

Với mục đích cần tiền để trả nợ tiền vay mượn trước đó và tiêu xài cá nhân, đồng thời, cần tiền để gửi vào các tài khoản ngân hàng mang tên Lý Văn PH, Huỳnh Thị Kim TH1, Quách Kim TH và Đào Thị Mỹ L để kinh doanh tiền tệ, nhằm hưởng lãi suất vay cao hơn nên trong khoảng thời gian từ ngày 18/8/2016 đến ngày 02/12/2016, Nguyễn Nhật C đã nảy sinh ý định và thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của các người bị hại. Bằng các thủ đoạn gian dối như: là lợi dụng mình là cán bộ tín dụng của Ngân hàng Viettinbank chi nhánh Nam Thừa Thiên Huế để giả vờ vay mượn tiền trong một thời gian ngắn để đáo hạn ngân hàng cho khách hàng hoặc giả vờ vay mượn tiền để mua đất rồi chiếm đoạt, sử dụng cho các mục đích nêu trên. Với thủ đoạn này, C đã thực hiện liên tục 16 vụ, trực tiếp chiếm đoạt của những người bị hại và Th2 qua người quen của mình để chiếm đoạt tiền của những người khác gồm: Chiếm đoạt của anh Trương Văn M 1.200.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Phương Th 240.000.000 đồng, anh Nguyễn Toàn P 300.000.000 đồng, bà Hoàng Thị Quỳnh U 550.000.000 đồng, bà Võ Thị Mỹ L 600.000.000 đồng, ông Võ Đại T 2.300.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H 300.000.000 đồng, bà Phạm Thị Thu H 800.000.000 đồng, bà Trần Thị Phương TR 300.000.000 đồng, ông Nguyễn Đình D 800.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị P 500.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Mỹ L 200.000.000 đồng, vợ chồng ông Nguyễn Tr bà Nguyễn Thị D 6.090.000.000 đồng (là số tiền mà vợ chồng ông Nguyễn Tr bà Nguyễn Thị D vay mượn của: bà Nguyễn Thị Kiến Th 2.500.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị V 750.000.000 đồng, bà Lê Thị Diệu C và anh Nguyễn Đình Quyết Th 840.000.000 đồng, bà Trần Thị Ánh H 1.600.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị N 400.000.000 đồng). Tổng cộng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 14.180.000.000 đồng.

Với các hành vi nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế truy tố bị cáo Nguyễn Nhật C về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự 1999 là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật.

[2] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo Nguyễn Nhật C là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được tài sản của công dân được pháp luật bảo hộ, nếu xâm phạm sẽ bị pháp luật xử lý nghiêm, nhưng do muốn có tiền để trả nợ tiền vay mượn trước đó và tiêu xài cá nhân nên đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo chiếm đoạt tài sản có tang số phạm tội lớn. Hành vi của bị cáo thể hiện sự táo bạo, liều lĩnh, xem thường kỷ cương pháp luật. Bị cáo phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội nhiều lần quy định tại g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo Nguyễn Nhật C với mức phạt nghiêm nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt xem xét cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là bị cáo có nhân thân tốt, đã bồi thường một phần thiệt hại để khắc phục hậu quả mà mình đã gây ra; bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải về hành vi của mình, một số người bị hại có đơn yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa hôm nay, người bị hại bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Tr chỉ yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 2.604.050.000 đồng và không yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền mà ông bà đã bồi thường cho các người bị hại thay cho bị cáo. Bà Nguyễn Thị Phương Th không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 190.000.000 đồng còn lại.

Các người bị hại khác yêu cầu bị cáo phải bồi thường đầy đủ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt nhưng chưa bồi thường.

Yêu cầu của các người bị hại là có căn cứ, đúng pháp luật. Cần buộc bị cáo phải bồi thường số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của những người bị hại nhưng chưa bồi thường đủ, cụ thể như sau:

- Bồi thường cho anh Trương Văn M số tiền 1.077.600.000 đồng.
- Bồi thường cho anh Nguyễn Toàn P số tiền 300.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Hoàng Thị Quỳnh U số tiền 400.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Võ Thị Mỹ L số tiền 253.900.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Võ Đại T số tiền 1.552.100.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị H số tiền 273.900.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Phạm Thị Thu H số tiền 273.900.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Trần Thị Phương TR số tiền 273.900.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Đình D số tiền 502.500.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị P số tiền 443.751.167 đồng.
- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 182.600.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Tr và bà Nguyễn Thị D số tiền: 657.360.000.000 đồng + 476.586.000 đồng + 1.115.860.000 đồng + 354.244.000 đồng = 2.604.050.000 đồng.

Tổng cộng bị cáo Nguyễn Nhật C phải bồi thường cho những người bị hại số tiền 8.138.201.167 đồng.

Đối với khoản tiền 383.000.000 đồng mà ông Nguyễn Toàn P nợ riêng bị cáo Nguyễn Nhật C: Đây là quan hệ dân sự giữa ông Nguyễn Toàn P và bị cáo, không liên quan vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với khoản tiền 800.000.000 đồng mà bà Trần Thị Ánh H mượn của bà Nguyễn Thị L rồi cho vợ chồng ông Tr bà D vay, đây là quan hệ dân sự giữa bà L và bà H, không liên quan vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với những khoản tiền mà ông Nguyễn Tr và bà Nguyễn Thị D vay mượn của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Tại phiên tòa hôm nay, bà D đại diện cho cả ông Tr tự nguyện thỏa thuận trả cho những người này số tiền đã mượn nhưng chưa trả đủ. Xét sự tự nguyện này là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật, cần chấp nhận. Cần buộc ông Tr bà D trả cho những người sau:

- Bà Nguyễn Thị Kiến Th: Ông Tr bà D và bà Thủy đã tự thỏa thuận, bà Thủy không yêu cầu phải trả thêm.

- Còn phải trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 654.360.000 đồng.

- Còn phải trả cho bà Lê Thị Diệu C và anh Nguyễn Đình Quyết Th, mà đại diện nhận là bà Lê Thị Diệu C số tiền 433.586.000 đồng.

- Còn phải trả cho bà Trần Thị Ánh H 1.115.860.000 đồng.

- Còn phải trả cho bà Nguyễn Thị N 332.244.000 đồng.

Tổng cộng, ông Tr, bà D có trách nhiệm phải trả 2.536.050.000 đồng.

Đối với số tiền 300.000.000 đồng ông Nguyễn Toàn P vay của bà Nguyễn Thị Phương Th, sau đó bị bị cáo Nguyễn Nhật C chiếm đoạt: Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị Phương Th có yêu cầu và ông Nguyễn Toàn P tự nguyện thỏa thuận trả cho bà Nguyễn Thị Phương Th. Xét sự thỏa thuận này là đúng pháp luật, không trái đạo đức xã hội, cần chấp nhận.

[4] Về xử lý vật chứng:

Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, tiếp tục lưu giữ các tài liệu đã thu giữ trong hồ sơ vụ án.

Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Toàn P và Lê Thị Phụng, số CC467864 do Ủy ban nhân dân thị xã HT cấp ngày 11/10/2016 cần tạm giữ để đảm bảo cho công tác thi hành án sau này.

[5] Về án phí hình sự sơ thẩm:

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu theo luật định

Án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 13, Điều 16 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, buộc bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền còn phải bồi thường, cụ thể bị cáo phải chịu: $112.000.000 \text{ đồng} + (0,1\% \times 4.138.201.167 \text{ đồng}) = 112.000.000 \text{ đồng} + 4.138.201 \text{ đồng} = 116.138.201 \text{ đồng}$. Tuy nhiên bị cáo Nguyễn Nhật C hiện đang bị tạm giam, ông Nguyễn Tr và bà Nguyễn Thị D nghỉ hưu, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có đơn xin giảm án phí được chính quyền địa phương xác nhận nên xem xét giảm cho bị cáo C 50% án phí dân sự sơ thẩm, buộc bị cáo phải chịu 58.069.000 đồng.

Ông Nguyễn Tr và bà Nguyễn Thị D phải chịu trên số tiền phải bồi thường, cụ thể phải chịu là: $72.000.000 \text{ đồng} + 2\% \times 536.050.000 \text{ đồng} = 72.000.000 \text{ đồng} + 10.721.000 \text{ đồng} = 82.721.000 \text{ đồng}$. Tuy nhiên ông Nguyễn Tr và bà Nguyễn Thị D nghỉ hưu, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có đơn xin giảm án phí được chính quyền địa phương xác nhận nên xem xét giảm cho ông Tr, bà D 50% án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể là ông Tr bà D phải nộp 41.360.500 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Nhật C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng Điểm a, Khoản 4, Điều 139 Bộ luật hình sự 1999; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Nhật C 12 (mười hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam 22/03/2017.

Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự 2015, các Điều 579, 580, 585, 586 và 589 Bộ luật Dân sự 2015, buộc bị cáo Nguyễn Nhật C phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt của những người bị hại, cụ thể như sau:

- Bồi thường cho ông Trương Văn M số tiền 1.077.600.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Toàn P số tiền 300.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Hoàng Thị Quỳnh U số tiền 400.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Võ Thị Mỹ L số tiền 253.900.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Võ Đại T số tiền 1.552.100.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị H số tiền 273.900.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Phạm Thị Thu H số tiền 273.900.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Trần Thị Phương TR số tiền 273.900.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Đình D số tiền 502.500.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị P số tiền 443.751.167 đồng.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 182.600.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Tr và bà Nguyễn Thị D số tiền: 657.360.000.000 đồng + 476.586.000 đồng + 1.115.860.000 đồng + 354.244.000 đồng = 2.604.050.000 đồng.

Tổng cộng bị cáo Nguyễn Nhật C phải bồi thường cho những người bị hại số tiền 8.138.201.167 đồng.

Đối với khoản tiền 383.000.000 đồng mà ông Nguyễn Toàn P nợ riêng bị cáo Nguyễn Nhật C, do hai bên tự giải quyết hoặc khởi kiện bằng một vụ án dân sự.

Buộc ông Tr bà D có trách nhiệm phải trả 2.536.050.000 đồng cho những người sau:

- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị V số tiền 654.360.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Lê Thị Diệu C số tiền 433.586.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Trần Thị Ánh H 1.115.860.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị N 332.244.000 đồng.

Tổng cộng ông Tr bà D có trách nhiệm phải trả cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền 2.536.050.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Toàn P phải trả cho bà Nguyễn Thị Phương Th số tiền 300.000.000 đồng.

***Về xử lý vật chứng:**

Áp dụng Điều 47 bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, tiếp tục lưu giữ các tài liệu đã thu giữ trong hồ sơ vụ án.

Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Toàn P và Lê Thị Phụng, số CC467864 do Ủy ban nhân dân thị xã HT cấp ngày 11/10/2016 cho anh P và chị Phụng cần tạm giữ để đảm bảo cho công tác thi hành án sau này.

Về án phí:

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Nhật C phải chịu 200.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: bị cáo Nguyễn Nhật C phải chịu 58.069.000 đồng. Ông Nguyễn Tr và bà Nguyễn Thị D phải chịu 41.360.500 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành các khoản tiền nói trên thì hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm; nếu không có thỏa thuận thì theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án sơ thẩm xét xử công khai, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

*** Nơi nhận:**

- Vụ GDKT I TANDTC;
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Phòng PV27 CA tỉnh;
- Trại tạm giam CA tỉnh;
- Bị cáo; Bị hại; Người có QLNVLQ;
- Sở Tư pháp;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Lưu HSVA, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Lộc